ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04 /2023/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ: Số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể, tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày

15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Thực hiện Văn bản số 05/HĐND-CTHĐ ngày 18/01/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xem xét nội dung Văn bản số 125/UBND-NNTNMT ngày 13/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 594/TTr-STC ngày 16/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng (có Phụ lục kèm theo):

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định bằng 1,3 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước:

- Công nhận quyền sử dụng đất: Được xác định bằng 1,1 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

- Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất: Được xác định bằng 1,2 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

- Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức: Được xác định bằng 1,3 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

c) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất: Được xác định bằng 1,2 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền thuê đất áp dụng đối với các trường hợp:

a) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm a khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp: Hệ số bằng 1,1 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp.

b) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm b khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè hoặc mép hiện trạng của đường, phố hoặc đoạn đường, phố tại đô thị tại thành phố Thái Bình: Hệ số bằng 1,35 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Đất còn lại tại đô thị: Hệ số bằng 1,25 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Đất tại nông thôn: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp.

c) Xác định đơn giá thuê đất để tính thu tiền thuê đất áp dụng cho các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP) và khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm: Hệ số bằng 1,0 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp; Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

+ Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè hoặc mép hiện trạng của đường, phố hoặc đoạn đường, phố tại đô thị tại thành phố Thái Bình: Hệ số bằng 1,35 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Đất còn lại tại đô thị: Hệ số bằng 1,25 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Đất tại nông thôn: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Thuê đất tại các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Hệ số bằng 1,1 lần giá đất quy định tại Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất tại Bảng giá đất nông nghiệp.

Điều 2. Trường hợp tại thời điểm xác định giá khởi điểm, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1 Quyết định này; hoặc trường

hợp thửa đất, khu đất đấu giá thuộc đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi (đối với trường hợp xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất); hoặc trường hợp thửa đất, khu đất đấu giá thuộc khu vực trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ (đối với trường hợp xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê): Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất khảo sát, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành đơn vị có liên quan thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh Hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/01/2023 và thay thế Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về việc ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 về việc sửa đổi hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Công báo Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT.

PHỤ LỤC 01 - 1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.1	**XÃ ĐÔNG HÒA**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	12.000	2.000	800	1,6	1,5	1,6
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến giáp cầu Hòa Bình	9.000	2.000	800	1,6	1,5	1,6
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp xã Đông Mỹ đến ngã tư tuyến tránh S1	15.000	2.000	900	1,6	1,5	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến ngã tư nhà thờ Cát Đàm	7.000	2.000	800	1,6	1,5	1,5
	Từ ngã tư nhà thờ Cát Đàm đến giáp ngã ba vào khu dân cư tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	6.000	2.000	800	1,6	1,5	1,5
	Từ ngã ba vào khu đất tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa đến tuyến tránh S1	7.000	2.000	800	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp tuyến tránh S1 đến cống ông Độ	6.000	2.000	800	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp cống ông Độ đến giáp ngã ba đầu xóm 2	7.000	2.000	800	1,6	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	5.000	2.000	800	1,7	1,5	1,5
	Đường trục thôn		2.500			1,6	
	Đường khu dân cư mới thôn Nam Hiệp Trung	5.000			1,6		
	Đường nội bộ khu tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	4.500			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	550			1,6		
1.2	**XÃ ĐÔNG MỸ**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp cầu Sa Cát đến giáp xã Đông Hòa	12.000	4.000	1.500	1,6	1,5	1,6
	Từ giáp xã Đông Hòa đến ngã tư Gia Lễ	13.000	4.000	1.500	1,6	1,5	1,6
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	13.000	4.000	1.500	1,6	1,5	1,6
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến trụ sở UBND xã Đông Mỹ	12.000	2.000	900	1,6	1,5	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Mỹ đến ngã tư đi thôn Tống Thỏ Bắc	9.500	2.000	900	1,6	1,5	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã tư đi thôn Tống Thỏ Bắc đến giáp xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	7.000	2.000	900	1,6	1,5	1,6
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ): Từ ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Thọ	5.000	1.500	800	1,6	1,5	1,6
	Đường Võ Nguyên Giáp:						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ	15.000			1,6		
	Từ giáp đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Hòa	15.000	2.000	900	1,6	1,5	1,6
	Đường trục xã	4.000	1.500	800	1,6	1,5	1,6
	Đường trục thôn		2.000			1,6	
	Khu tái định cư xã Đông Mỹ (thôn Tống Thỏ Nam):						
	Đường quy hoạch số 01	14.000			1,3		
	Đường quy hoạch số 05	12.000			1,3		
	Các đường nội bộ còn lại	9.000			1,3		
	Khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ:						
	Đường Quốc lộ 10	15.000			1,5		
	Đường Võ Nguyên Giáp	17.000			1,6		
	Đường 22 m (đường đôi)	14.000			1,5		
	Đường 19 m	13.000			1,5		
	Đường nội bộ còn lại	10.000			1,5		
	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Gia Lễ	6.000			1,6		
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ (thôn An Lễ)	4.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	960			1,6		
1.3	**XÃ ĐÔNG THỌ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ):						
	Từ giáp xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Dương, huyện Đông Hưng	3.500	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp thôn Thượng Đạt, xã Đông Dương đến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ	4.500	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ đến Trường Tiểu học xã Đông Thọ	5.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Đông Thọ đến Nhà Văn hóa thôn Đoàn Kết	4.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	4.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	4.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		1.800			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ	3.000			1,7		
	Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết:						
	Đường đi qua chợ từ đường ĐH.52 đến giáp đê Trà Lý	3.500			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			1,7		
	Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã	3.500			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	550			1,7		
1.4	**XÃ PHÚ XUÂN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư	7.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân	13.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	5.000	1.500	800	1,7	1,5	1,5
	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	3.000	1.500	800	1,7	1,5	1,5
	Đường Lý Bôn:						
	Từ khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân	14.000	4.000	2.000	1,9	1,5	1,5
	Từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	17.000	4.000	2.000	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2, xã Phú Xuân	19.000	4.000	2.000	1,6	1,5	1,5
	Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp đường Trần Thủ Độ	13.500	4.000	2.000	1,6	1,5	1,5
	Đường Trần Thị Dung (ngoài khu công nghiệp): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	7.000	1.500	800	1,6	1,5	1,5
	Phố Trần Phú kéo dài (ngoài khu công nghiệp):						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường Đại Phú	15.000	4.000	2.000	1,6	1,5	1,6
	Đoạn qua khu tái định cư và công trình công cộng xã Phú Xuân (khu 26 ha)	8.500			1,6		
	Đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp sông Bạch	15.000	4.000	2.000	1,6	1,5	1,6
	Từ giáp sông Bạch đến giáp đường tránh Quốc lộ 10	12.000			1,6		
	Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cử đến sông Bạch	9.500	4.000	2.000	1,6	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Nguyễn Mậu Kiến	7.500	1.500	800	1,7	1,5	1,5
	Đường Đại Phú:						
	Từ ngã ba nút giao đường trục xã (cạnh trụ sở UBND xã Phú Xuân) đến phố Trần Phú kéo dài	12.000	4.000	2.000	1,7	1,5	1,5
	Từ giáp phố Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	10.000	4.000	2.000	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp đường Kỳ Đồng kéo dài đến nghĩa trang Minh Công	7.500	4.000	2.000	1,7	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường Lý Bôn đến khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha)	10.500	4.000	2.000	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26ha) đến đường Kỳ Đồng	6.500	3.500	1.500	1,6	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	4.500	3.500	1.500	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		3.000			1,7	
	Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Đường nội bộ rộng 30,5 m	9.500			2,5		
	Đường nội bộ rộng 20,5 m	8.000			2,6		
	Đường nội bộ còn lại	6.000			3,4		
	Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng (26 ha):						
	Đường số 21 và đường số 03	8.500			2,0		
	Đường số 06 (từ giáp đường trục xã đến phố Trần Phú)	8.500			2,0		
	Đường số 06 (từ phố Trần Phú đến giáp khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)	8.500			2,0		
	Đường số 06 (các đoạn còn lại)	8.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	7.000			2,2		
	Đường nội bộ khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)	9.000			1,8		
	Khu quy hoạch dân cư xã Phú Xuân (Damsan):						
	Đường đôi (từ giáp đường Quách Đình Bảo đến cuối đường)	10.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	9.000			2,0		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Vĩnh Gia và thôn Nghĩa Chính	4.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	650			1,7		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.5	**XÃ TÂN BÌNH**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp cầu Hòa Bình đến giáp xã Phú Xuân	10.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp cầu Báng đến Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	12.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp xã Tân Phong, huyện Vũ Thư	13.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp xã Phú Xuân	13.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	3.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	4.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường Lý Bôn: Từ giáp cầu Báng đến giáp phường Tiền Phong	13.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	3.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		2.000			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tân Quán	2.500			1,8		
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà:						
	Đường gom	10.000			1,7		
	Đường đôi	9.000			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	5.000			1,7		
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại	4.000			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600			1,8		
1.6	**XÃ VŨ CHÍNH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp phường Trần Lãm đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	12.500	2.500	1.000	1,7	1,5	1,5
	Đường Hoàng Văn Thái (cũ): Từ nút giao ngã ba đường Hoàng Văn Thái đến giáp cầu Kim	14.000	2.500	1.000	1,7	1,5	1,5
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp đường vành đai phía Nam đến giáp cầu Kim	16.500	2.500	1.000	1,7	1,5	1,5
	Phố Tôn Thất Tùng: Từ giáp phường Trần Lãm đến phố Hải Thượng Lãn Ông	17.000			1,7		
	Phố Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn thuộc xã Vũ Chính	17.000			1,7		
	Đường Trần Lãm: Từ giáp phường Trần Lãm đến hết địa phận xã Vũ Chính	11.000	2.500	1.000	1,7	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường vành đai phía Nam:						
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454	14.000	2.500	1.000	1,7	1,5	1,5
	Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp phố Chu Văn An	12.500	2.500	1.000	1,7	1,5	1,5
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp xã Vũ Lạc	12.500	2.500	1.000	1,7	1,5	1,5
	Phố Chu Văn An kéo dài: Đoạn từ đường Trần Lãm đến giáp đường vành đai phía Nam	12.500	2.500	1.000	1,7	1,5	1,5
	Phố Chu Văn An: Đoạn từ giáp xã Vũ Phúc đến cuối đường	17.000	7.000	5.000	1,7	1,5	1,5
	Đường Vũ Chính:						
	Từ ngã ba nút giao đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454 (đường 223 cũ)	6.300	2.000	1.000	1,7	1,5	1,5
	Từ đường ĐT.454 (đường 223 cũ) đến hết địa phận thôn Trấn Tây, xã Vũ Chính	5.500	2.000	1.000	1,7	1,5	1,5
	Đường trục thôn		3.000			2,0	
	Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Công an tỉnh Thái Bình:						
	Đường số 4 (đường đôi)	13.000			1,7		
	Đường gom đường vành đai phía Nam	15.000			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	11.000			1,7		
	Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình:						
	Đường gom phố Lê Quý Đôn quy hoạch kéo dài	13.000			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	11.000			1,7		
	Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn:						
	Đường gom đường vành đai phía Nam	14.000			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	8.500			1,8		
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại	4.000			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	650			1,8		
1.7	**XÃ VŨ ĐÔNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.20: Từ ngã ba ông Kiều đến giáp xã Tây Sơn, huyện Kiến Xương	4.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường vành đai phía Nam:						
	Từ giáp xã Vũ Lạc đến nút rẽ thôn Trần Phú, xã Vũ Đông	9.000	2.500	1.000	1,7	1,6	1,5
	Đường nối từ đường vành đai phía Nam với cầu Quảng trường Thái Bình: Từ nút rẽ (thôn Trần Phú, xã Vũ Đông) đến cầu Quảng trường Thái Bình	10.000	2.500	1.000	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trạm bơm 3, Vũ Đông đến đường vành đai phía Nam	4.500	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ cống mới xã Vũ Đông đến ngã ba ông Kiều	4.500	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ ngã ba ông Kiều đến đường vành đai phía Nam	5.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ đường vành đai phía Nam đến ngã tư chùa Bà	4.500	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	4.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		2.000			1,6	
	Khu dân cư, tái định cư thôn Hưng Đạo						
	Đường Vũ Đông - Vũ Lạc (từ ngã tư chùa Bà đến đường quy hoạch số 6)	5.000			2,2		
	Đường quy hoạch còn lại	3.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600			1,5		
1.8	**XÃ VŨ LẠC**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp cầu Kìm đến giáp xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương	12.000	2.000	900	1,8	1,6	1,5
	Đường Vũ Lạc (đường ĐH.15): Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ, huyện Kiến Xương	10.000	2.000	900	1,7	1,6	1,5
	Đường vành đai phía Nam: Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Đông	10.000	2.000	900	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	5.000	2.000	900	1,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		2.000			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Kìm:						
	Đường ĐH.15	15.000			1,6		
	Đường nội bộ	5.500			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600			1,7		
1.9	**XÃ VŨ PHÚC**						
	Khu vực 1						
	Đường Doãn Khuê:						
	Từ giáp phường Phú Khánh đến đường Vũ Phúc	15.000	4.000	1.500	2,1	1,6	1,6
	Từ giáp đường Vũ Phúc đến giáp máng nổi (giao với đường Doãn Khuê)	13.500	4.000	1.500	1,9	1,6	1,6
	Từ máng nổi đến cây xăng Mai Vượng	10.000	4.000	1.500	1,9	1,6	1,6
	Từ giáp cây xăng Mai Vượng đến giáp xã Trung An, huyện Vũ Thư	8.000	4.000	1.500	1,9	1,6	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Vũ Phúc:						
	Từ ngã ba giao với đường Doãn Khuê đến ngã tư ông Nông	9.500	4.000	1.500	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư ông Nông đến ngã ba giáp Trường Trung học cơ sở xã Vũ Phúc	10.500	4.000	1.500	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Đen đến đường Vũ Phúc	10.500	4.000	1.500	1,7	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	9.500	4.000	1.500	1,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		2.000			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư 5% đất dịch vụ thôn Phúc Khánh	9.000			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Phúc Thượng	7.000			1,7		
	Phố Chu Văn An:						
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	20.000	7.000	5.000	1,7	1,5	1,5
	Từ giáp khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc đến giáp xã Vũ Chính	17.000	7.000	5.000	1,7	1,5	1,5
	Phố Phan Bá Vành:						
	Từ giáp cầu Đen đến phố Chu Văn An	17.000			1,5		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phường Quang Trung	22.000			1,5		
	Đường nội bộ khu khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	11.000			1,5		
	Dự án khu dân cư xã Vũ Phúc:						
	Đường rộng 28,0 m (đường đôi)	12.000			1,6		
	Đường nội bộ rộng 15,0 m đến 17,0 m	10.500			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	9.500			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600			1,6		

PHỤ LỤC 02 - 1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường 10C cũ	II	Cầu Bo	Giáp trụ sở UBND phường Hoàng Diệu	11.000	7.500	4.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Cầu Đổ (giáp chân đê)	Ngã tư (giáp nhà ông Mâu)	10.000	7.500	4.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.2	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Giáp đê sông Trà Lý	15.000	6.500	3.500	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.3	Đường Doãn Khuê	II	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	16.000	6.500	3.500	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.4	Đường đi xã Đông Hòa (Hoàng Diệu)	II	Giáp đường Long Hưng (số nhà 692)	Giáp xã Đông Hòa	11.000	6.500	3.500	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.5	Đường Đinh Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2)	II	Khu tái định cư Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	20.000	10.000	7.500	5.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	21.000	12.000	7.500	5.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	30.000	16.000	10.000	7.000	1,7	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Chợ Kỳ Bá	33.000	16.000	10.000	7.000	1,7	1,5	1,4	1,6
			Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Phố Ngô Thì Nhậm	12.000	9.000	7.000	4.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Ngô Thì Nhậm	Số nhà 222A	12.000	9.000	7.000	4.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Giáp số nhà 222A	Phố Hoàng Công Chất	19.000	12.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Đường Hoàng Văn Thái	II	Đường Trần Lãm	Đường vành đai phía Nam	20.000	11.000	8.000	4.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.7	Đường Hùng Vương	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Đại Nghĩa	18.000	7.000	5.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Ngô Gia Khảm	15.000	6.000	4.500	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Ngô Gia Khảm	Đường Nguyễn Mậu Kiến	12.000	5.000	3.500	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Nguyễn Mậu Kiến	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	10.000	4.000	3.000	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.8	Đường vào Khu liên hiệp thể thao	II	Phố Sa Cát	Cuối đường	11.000				1,6			
1.9	Đường Kỳ Đồng (ngoài khu công nghiệp)	II	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	26.000	13.000	10.000	7.500	1,5	1,5	1,4	1,6
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Quang Trung	30.000	13.000	10.000	8.000	1,5	1,5	1,4	1,6
			Đường Lý Thái Tổ	Chợ Quang Trung	33.000	14.000	11.000	8.000	1,5	1,5	1,4	1,6
1.10	Đường vào Làng trẻ em SOS	II	Đường Long Hưng	Trường Cao đẳng Nghề	12.000				1,5			
1.11	Đường Lê Thánh Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	21.500	11.000	8.000	6.000	1,7	1,6	1,5	1,5
			Giáp ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	Đường Kỳ Đồng	23.000	12.000	10.500	7.500	1,7	1,6	1,5	1,5
			Đường Kỳ Đồng	Phố Nguyễn Thành	21.000	12.000	10.500	7.500	1,7	1,6	1,5	1,5
			Phố Nguyễn Thành	Ngách 44/164 Quang Trung	19.000	11.000	8.000	6.000	1,7	1,6	1,5	1,5
			Giáp ngách 44/164 Quang Trung	Số nhà 786 cuối đường	14.000	10.000	6.000	4.000	1,7	1,6	1,5	1,5

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.12	Đường Long Hưng	II	Cầu Thái Bình	Ngã ba chợ đầu mối	16.000	8.000	5.000	3.000	1,7	1,6	1,5	1,5
			Giáp ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	13.500	7.500	4.500	2.500	1,7	1,6	1,5	1,5
1.13	Đường Lý Bôn	II	Giáp xã Tân Bình	Giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong	13.000	4.000	3.000	2.000	1,9	1,5	1,5	1,6
			Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Thủ Độ	18.000	7.000	4.000	2.500	1,7	1,5	1,5	1,6
			Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiền Phong cũ)	24.000	7.000	4.000	2.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiền Phong cũ)	Phố Phạm Quang Lịch	27.000	7.000	5.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Phạm Quang Lịch	Phố Trần Thái Tông	30.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	47.000	14.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lê Thánh Tông	Ngã tư An Tập	60.000	14.000	9.000	7.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Ngã tư An Tập	Phố Phan Bá Vành	55.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Phan Bá Vành	Cầu Nề	42.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Cầu Nề	Phố Ngô Thì Nhậm	37.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	30.000	9.000	7.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	25.000	8.500	6.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	17.000	8.000	5.500	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.14	Đường Lý Thái Tổ	II	Hợp tác xã Hiệp Hoà	Phố Lý Thường Kiệt	19.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	22.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	21.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Hoàng Công Chất	20.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Chu Văn An	26.000	14.000	11.000	7.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.15	Đường Ngô Gia Khảm (ngoài khu công nghiệp)	II	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thị Dung	13.000	5.500	4.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.16	Đường Ngô Quyền	II	Phố Lý Thường Kiệt	Giáp bệnh viện Điều dưỡng	17.000	10.000	7.000	4.500	2,3	1,5	1,4	1,6
			Bệnh viện Điều dưỡng	Đường Lý Bôn	26.000	12.000	9.500	7.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Ngô Thì Nhậm	12.000	8.500	7.000	4.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Ngô Thì Nhậm	Cuối đường	12.000	8.500	7.000	4.500	1,4	1,3	1,3	1,6
1.17	Đường Nguyễn Doãn Cử (ngoài khu công nghiệp)	II	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	12.000	7.000	4.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.18	Đường Nguyễn Đức Cảnh	II	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Long Hưng	19.000	9.000	5.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.19	Đường Nguyễn Trãi	II	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	12.500	7.000	5.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Giáp cầu Liên Cơ	Hết địa phận Thành phố	8.500	6.000	4.500	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.20	Đường qua bến xe khách Hoàng Hà	II	Đường Nguyễn Doãn Cử (ngoài khu công nghiệp)	Đường Lý Bôn	13.000	7.000	4.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.21	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến)	II	Đường Lý Bôn	Sông Bạch	13.000	4.000	3.000	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.22	Đường phía dưới cầu Bo	II	Chân dốc cầu Bo	Giáp đê sông Trà Lý	10.000	7.000	3.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.23	Đường Quách Đình Bảo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dũng	12.000	7.000	4.500	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Bùi Quang Dũng	Đường Lý Bôn	12.500	7.000	5.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.24	Đường Trần Đại Nghĩa	II	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thủ Độ	9.500				1,6			
1.25	Đường Trần Lãm	II	Giáp đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	12.000	7.000	4.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	15.000	7.500	5.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	12.000	7.000	4.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.26	Đường Trần Nhân Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	13.000	7.500	5.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	24.000	11.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	23.000	13.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Phú	Đường 36 Trần Hưng Đạo	22.000	13.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường 36 Trần Hưng Đạo	Đường Kỳ Đồng	20.000	12.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Kỳ Đồng	Hết điểm dân cư hiện có	13.000	7.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.27	Đường Trần Quang Khải	II	Giáp Khách sạn Sông Trà	Cầu Thái Bình	10.000	9.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đoạn còn lại		8.000	5.000	4.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.28	Đường Trần Thánh Tông	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	19.000	10.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	23.000	10.000	7.500	5.000	1,8	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Cống Trắng (Quang Trung)	20.000	10.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.29	Đường Trần Thị Dung	II	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Mậu Kiến	9.500				1,7			
1.30	Đường Trần Thủ Độ	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	13.000	5.500	4.000	2.500	1,7	1,6	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	15.500	7.000	4.000	2.500	1,7	1,6	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	14.000	7.000	4.000	2.500	1,7	1,6	1,5	1,6
			Phố Trần Phú	Đường Nguyễn Doãn Cử	13.000	5.500	4.000	2.500	1,7	1,6	1,5	1,6
1.31	Đường Võ Nguyên Giáp	II	Chân dốc cầu Bo	Nút giao vào ngã tư Quảng trường	23.000	7.000	3.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Nút giao ngã tư vào Quảng trường	Giáp khu dân cư tổ 40, phường Hoàng Diệu	19.000	6.500	3.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.32	Đoạn cũ đường Võ Nguyên Giáp	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Đường Long Hưng	15.000	7.000	3.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.33	Phố Bế Văn Đàn	II	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 10C cũ	11.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.34	Phố Bồ Xuyên	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	22.000	9.000	7.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.35	Phố Bùi Quang Dũng	II	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	11.000	5.500	4.000	2.000	1,7	1,5	1,5	1,6
			Đường Quách Đình Bảo	Khu dân cư Cửa đình Nhân Thanh	9.500	5.000	3.500	2.000	1,7	1,5	1,5	1,6
1.36	Phố Bùi Sĩ Tiêm	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	13.000	5.500	4.000	2.500	1,7	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	11.000	7.000	4.000	2.500	1,7	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Đường Nguyễn Doãn Cử	13.500	7.000	4.000	2.500	1,7	1,5	1,5	1,6
1.37	Phố Bùi Thị Xuân	II	Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	26.000	9.500	7.000	4.500	1,7	1,5	1,5	1,6
1.38	Phố Chu Văn An	II	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	26.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.39	Phố Đặng Nghiễm	II	Phố Lê Quý Đôn	Ngõ 38 phố Bồ Xuyên	31.000	12.500	9.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Giáp ngõ 38 phố Bồ Xuyên	Phố Lý Thường Kiệt	22.000	12.500	9.000	5.000	1,7	1,5	1,5	1,6
1.40	Phố Đào Nguyên Phổ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	27.000	12.500	9.000	6.000	1,5	1,5	1,4	1,6
1.41	Phố Đỗ Lý Khiêm	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bồ Xuyên	20.000	12.500	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Bồ Xuyên	Đường Lê Thánh Tông	17.000	12.500	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.42	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	21.000	12.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.43	Phố Đốc Đen	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	24.000	11.000	8.500	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Giáp nghĩa trang nhân dân phường Trần Lãm	21.000	11.000	8.500	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.44	Phố Đốc Nhưỡng	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	33.000	12.000	8.500	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	28.000	12.000	8.500	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.45	Phố Đồng Lôi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	16.000	9.000	7.500	5.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.46	Phố Hai Bà Trưng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	55.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Nguyễn Thái Học	63.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Nguyễn Thái Học	Ngã tư An Tập	57.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.47	Phố Hải Thượng Lãn Ông	II	Đường Trần Lãm	Giáp xã Vũ Chính	17.000	7.000	4.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.48	Phố Hoàng Công Chất	II	Cống Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	26.000	8.500	5.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Phan Bá Vành	Đường Đinh Tiên Hoàng	19.000	8.500	5.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.49	Phố Hoàng Diệu	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	29.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	31.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.50	Phố Hoàng Hoa Thám	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	42.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.51	Phố Hoàng Văn Thụ	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	30.000	11.000	8.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.52	Phố Kỳ Bá	II	Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	20.000				1,7			
1.53	Phố Kim Đồng	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	20.000	12.000	9.000	7.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.54	Phố Lê Đại Hành	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	28.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.55	Phố Lê Lợi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	63.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Đốc Nhưỡng	58.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.56	Phố Lê Quý Đôn	II	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	24.000	7.500	5.000	3.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	30.000	7.500	5.000	3.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	Nhà máy Cơ khí 2-9	40.000	7.500	5.000	3.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Giáp Nhà máy Cơ khí 2-9	Phố Trần Thái Tông	50.000	9.000	6.000	4.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Hưng Đạo	78.000	14.000	9.000	6.500	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	75.000	14.000	9.000	6.500	1,5	1,5	1,5	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.56	Phố Lê Quý Đôn	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	70.000	14.000	9.000	6.500	1,5	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	65.000	14.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	60.000	14.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	55.000	14.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	50.000	14.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	45.000	14.000	8.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	35.000	12.000	7.000	5.500	1,5	1,5	1,5	1,6
1.57	Phố Lê Trọng Thứ	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	19.000				1,6			
1.58	Phố Lương Thế Vinh	II	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	22.000	10.000	7.000	5.500	1,5	1,5	1,5	1,5
1.59	Phố Lý Thường Kiệt	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	29.000	15.000	8.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Lợi	Đường Đinh Tiên Hoàng	33.000	11.000	8.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	27.000	11.000	8.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Đốc Đen	Đường Trần Lãm	22.000	11.000	8.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.50	Phố Máy Xay	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	25.000	11.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.61	Phố Ngô Quang Bích	II	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	27.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	24.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,5	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.62	Phố Ngô Thì Nhậm	II	Cống Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	22.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Phan Bá Vành	Đường số 46 Trần Lãm	20.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường số 46 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	22.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	15.000	8.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.63	Phố Ngô Văn Sở	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	20.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	16.000	9.000	6.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.64	Phố Nguyễn Bảo	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	21.000	10.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.65	Phố Nguyễn Công Trứ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	24.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.66	Phố Nguyễn Danh Đới	II	Ngõ 01 giáp sông Đình Cả	Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	12.000	7.000	4.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	Phố Lý Thường Kiệt	14.000	7.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.67	Phố Nguyễn Đình Chính	II	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đinh Tiên Hoàng	24.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	32.000	15.000	12.000	9.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.68	Phố Nguyễn Du	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	31.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.69	Phố Nguyễn Thái Học	II	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	42.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	43.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	37.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.70	Phố Nguyễn Thành	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	19.000				1,6			
1.71	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	II	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	78.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.72	Phố Nguyễn Tông Quai	II	Phố Ngô Thì Nhậm	Đường Lý Bôn	22.000	12.000	6.000	4.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lãm	20.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.73	Phố Nguyễn Văn Năng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	26.000	13.500	6.000	4.500	1,4	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Thì Nhậm	25.000	10.000	8.500	4.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.74	Phố Phạm Đôn Lễ	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	20.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Ngô Quang Bích	Đường Lý Bôn	18.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.75	Phố Phạm Huy Quang	II	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cả)	Ngõ 34 Phạm Huy Quang	12.000	7.000	4.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Ngõ 34 Phạm Huy Quang	Phố Lý Thường Kiệt	15.000	7.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.76	Phố Phạm Ngọc Thạch	II	Phố Lê Qúy Đôn	Phố Hải Thượng Lãn Ông	17.000				1,6			
1.77	Phố Phạm Ngũ Lão	II	Phố Trần Nhật Duật	Đường Lý Bôn	21.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.78	Phố Phạm Quang Lịch	II	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	20.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.79	Phố Phạm Thế Hiển	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	22.000	10.000	7.000	5.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	21.000	10.000	7.000	5.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.80	Phố Phan Bá Vành	II	Giáp cầu Đen	Phố Chu Văn An	17.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	22.000	9.000	7.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thì Nhậm	20.000	9.000	7.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Ngô Thì Nhậm	Đường Lý Bôn	21.000	9.000	7.000	5.000	1,5	1,4	1,4	1,5
1.81	Phố Phan Bội Châu	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	35.000	12.000	9.000	6.500	1,5	1,5	1,4	1,5
1.82	Phố Quách Hữu Nghiêm	II	Đường số 18 Tiền Phong	Đường Lý Bôn	8.000	4.000	2.500	2.000	1,6	1,5	1,5	1,5
			Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiền Phong	7.500	3.500	2.500	2.000	1,6	1,5	1,5	1,5
1.83	Phố Quang Trung	II	Ngã tư An Tập	Phố Đốc Nhưỡng	60.000	15.000	9.000	6.500	1,4	1,5	1,4	1,5
			Phố Đốc Nhưỡng	Phố Trần Phú	52.000	15.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,4	1,5
			Phố Trần Phú	Cống Trắng	45.000	14.000	8.000	5.500	1,5	1,5	1,4	1,5
			Cống Trắng	Đường Kỳ Đồng	36.000	12.000	8.000	5.500	1,5	1,5	1,4	1,5
			Đường Kỳ Đồng	Phố Trần Thái Tông	28.000	12.000	8.000	5.500	1,5	1,5	1,4	1,5
1.84	Phố Sa Cát	II	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 28)	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 164)	11.000	7.000	3.500	3.000	1,6	1,6	1,5	1,5
1.85	Phố Tôn Thất Tùng	II	Đường gom phố Lê Qúy Đôn	Giáp xã Vũ Chính	18.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.86	Phố Trần Bình Trọng	II	Ngõ 171 phố Trần Thái Tông	Phố Trần Phú	23.000	12.000	10.000	7.000	1,6	1,6	1,5	1,7
			Phố Trần Phú	Đường Kỳ Đồng	21.000	10.500	9.500	6.500	1,6	1,6	1,5	1,7
			Đường Kỳ Đồng	Ngõ 445 phố Trần Thái Tông	19.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,6	1,5	1,7
1.87	Phố Trần Hưng Đạo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	40.000	13.500	9.000	6.000	1,6	1,6	1,5	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Đào Nguyên Phổ	50.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Phố Đào Nguyên Phổ	Phố Lệ Quý Đôn	60.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	70.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	55.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	45.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Phố Phạm Thế Hiển	Đường Kỳ Đồng	38.000	13.000	8.500	6.000	1,6	1,6	1,5	1,6
1.88	Phố Trần Khánh Dư	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	28.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	30.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	24.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.89	Phố Trần Nhật Duật	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	32.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	28.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.90	Phố Trần Phú (ngoài khu công nghiệp)	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	47.000	14.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	40.000	14.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Thái Tông	30.000	14.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.91	Phố Trần Quang Diệu	II	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thì Nhậm	20.000	8.500	5.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,7
			Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Ngô Văn Sở	18.000	8.000	5.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,7
			Phố Ngô Văn Sở	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	15.000	7.000	4.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,7
1.92	Phố Trần Thái Tông	II	Đường Hùng Vương	Ngõ 447 Trần Thái Tông	28.000	7.500	5.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,7
			Ngõ 447 Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Doãn Cử (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	35.000	10.500	8.500	6.500	1,7	1,6	1,5	1,7
			Đường Nguyễn Doãn Cử (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	Đường Lý Bôn	41.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,6	1,5	1,7
			Đường Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	46.000	10.500	8.500	6.500	1,6	1,6	1,5	1,7
			Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	35.000	9.000	7.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,7

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.93	Phố Triệu Quang Phục	II	Phố Ngô Thì Nhậm	Trung tâm Chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội thành phố Thái Bình	13.000				1,7			
1.94	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Bồ Xuyên	II	Khu dân cư tại khu đất Xí nghiệp Phương Đông cũ		17.000				1,7			
			Khu dân cư tại khu đất Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm cũ		14.000				1,7			
			Khu dân cư tại khu đất Hợp tác xã Hữu Nghị cũ		14.000				1,6			
1.95	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Đề Thám	II	Đường nội bộ khu Shophouse Vincom		25.000				1,7			
			Đường nội bộ tại khu đất Công ty Môi trường đô thị cũ		20.000				1,7			
1.96	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Hoàng Diệu	II	Khu dân cư mới tại thôn Duy Tân cũ		8.000				1,7			
			Khu dân cư ngõ 67 đường Long Hưng (khu tái định cư Sa Cát)		5.500				1,7			
			Khu dân cư DC1, DC2, DC3		10.000				1,7			
			Khu dân cư Ao Phe		10.000				1,7			
			Đường từ giáp đường đi xã Đông Hòa đến giáp khu tái định cư tổ 40		10.000				1,7			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		5.000				1,8			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.97	**Đường nội bộ khu dân cư phường Kỳ Bá**											
	Đường số 1 Kỳ Bá	II	Đường số 2 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,8			
	Đường số 2 Kỳ Bá		Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000				1,8			
	Đường số 3 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,8			
	Đường số 4 Kỳ Bá		Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000				1,8			
	Đường số 5 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,8			
	Đường số 6 Kỳ Bá		Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000				1,8			
	Đường số 7 Kỳ Bá		Đường số 4 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,8			
	Đường số 9 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,8			
	Đường số 11 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,8			
	Đường số 13 Kỳ Bá		Đường số 14 Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	18.000				1,8			
	Đường số 14 Kỳ Bá		Đường Ngô Quyền	Nhà ông Phú tổ 48, p.Kỳ Bá	18.000				1,8			
	Đường số 15 Kỳ Bá		Đường số 14 Kỳ Bá	Nhà ông Viết tổ 48, p. Kỳ Bá	18.000				1,8			
			Nhà ông Viết tổ 48, p. Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	18.000				1,8			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (3,2 ha)		Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng		16.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,7
			Các đường nội bộ còn lại		13.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu Trung tâm Hành chính sau trụ sở UBND phường Kỳ Bá				18.000				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu đất Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Bình cũ				18.500				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Đồng Lôi				13.000				1,7			
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư Kỳ Bá, đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m				13.000				1,7			
1.98	**Đường nội bộ tại phường Phú Khánh**	**II**	Khu dân cư tổ 17, phường Phú Khánh		9.000				1,6			
1.99	**Đường nội bộ khu dân cư phường Quang Trung**											
	Đường số 1 Quang Trung	**II**	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 2 Quang Trung		Đường số 1 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 3 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 6 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 4 Quang Trung		Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 5 Quang Trung		Đường Kỳ Đồng	Đường số 8 Quang Trung	20.000				1,8			
	Đường số 6 Quang Trung		Đường Lý Thái Tổ	Đường số 17 Quang Trung	19.000	9.500	7.000	4.000	1,8	1,6	1,5	1,6
	Đường số 7 Quang Trung		Đường Kỳ Đồng	Đường số 10 Quang Trung	20.000				1,8			
	Đường số 8 Quang Trung		Đường số 5 Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	20.000				1,8			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 9 Quang Trung	II	Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 10 Quang Trung		Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 11 Quang Trung		Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 13 Quang Trung		Đường số 4 Quang Trung	Phố Chu Văn An	20.000				1,8			
	Đường số 15 Quang Trung		Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 17 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Đường số 19 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (2,8 ha)		Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng (đường đôi)		16.000				1,7			
			Các đường nội bộ còn lại		13.000				1,7			
	Khu dân cư tại khu đất Trường Trung học cơ sở Tây Sơn cũ				14.000				1,8			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và khu đất Hợp tác xã Thủy tinh Trà Vinh cũ				11.000				1,7			
	Khu quy hoạch dân cư Hợp tác xã Hồng Quang cũ				11.000				1,7			
	Đường nội bộ khu dân cư tại đất Trường Cao đẳng Sư phạm Mầm non cũ				18.000				1,7			
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc				11.000				1,7			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m				11.000				1,7			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.100	Đường nội bộ khu dân cư phường Tiền Phong											
	Đường số 1 Tiền Phong	II	Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 2 Tiền Phong		Đường số 3 Tiền Phong	Đường số 7 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 3 Tiền Phong		Đường số 1 Tiền Phong	Đường số 4 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 4 Tiền Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 5 Tiền Phong		Đường số 4 Tiền Phong	Đường số 8 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 6 Tiền Phong		Đường số 1 Tiền Phong	Đường số 5 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 7 Tiền Phong		Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 7	Đường Quách Đình Bảo	7.000	5.000	3.500	1.700	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 8 Tiền Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 9 Tiền Phong		Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 6	Đường Quách Đình Bảo	7.000	4.500	2.500	1.700	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 10 Tiền Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 11 Tiền Phong		Đường số 14 Tiền Phong	Đường số 16 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 12 Tiền Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 13 Tiền Phong		Đường số 12 Tiền Phong	Đường số 16 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 14 Tiền Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 13 Tiền Phong	7.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 15 Tiền Phong	II	Đường số 12 Tiền Phong	Đường số 18 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 16 Tiền Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 18 Tiền Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư giáp Trường Trung học cơ sở Tiền Phong				9.500				1,6			
	Đường nội bộ còn lại khu dân cư cánh đồng Mẹm				6.000				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư Cửa Đình				4.500				1,8			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m				5.500				1,6			
1.101	**Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Hưng Đạo**											
	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	II	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 2 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 3 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 4 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 5 Trần Hưng Đạo		Đường số 7 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 6 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 7 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 8 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 9 Trần Hưng Đạo		Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 10 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 11 Trần Hưng Đạo		Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 12 Trần Hưng Đạo		Đường số 1 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 13 Trần Hưng Đạo		Đường số 15 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 14 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 15 Trần Hưng Đạo		Đường số 18 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	II	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 17 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 18 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 19 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Phố Nguyễn Thành	17.000				1,6			
	Đường số 20 Trần Hưng Đạo		Đường số 9 Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 21 Trần Hưng Đạo		Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	16.000				1,6			
	Đường số 22 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	17.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	II	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 21 Trần Hưng Đạo	16.000				1,6			
	Đường số 24 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	17.000				1,6			
	Đường số 25 Trần Hưng Đạo		Đường Kỳ Đồng	Đường số 32 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 26 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Bình Trọng	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 27 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường 36 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 28 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 29 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 30 Trần Hưng Đạo		Đường số 25 Trần Hưng Đạo	Đường số 19 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 31 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 32 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	17.000				1,6			
	Đường số 34 Trần Hưng Đạo		Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 36 Trần Hưng Đạo		Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m				11.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.102	**Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm**											
	Đường số 1 Trần Lãm	II	Bệnh viện Điều dưỡng	Đường số 18 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 2 Trần Lãm		Đường số 1 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 3 Trần Lãm		Bệnh viện Điều dưỡng	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,6			
	Đường số 4 Trần Lãm		Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	18.000				1,6			
	Đường số 5 Trần Lãm		Đường số 10 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 6 Trần Lãm		Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 7 Trần Lãm		Đường số 4 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,6			
	Đường số 8 Trần Lãm		Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 9 Trần Lãm		Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 14 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 10 Trần Lãm		Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 11 Trần Lãm		Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 12 Trần Lãm		Đường Ngô Quyền	Đường số 3 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 13 Trần Lãm		Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	18.000				1,6			
	Đường số 14 Trần Lãm		Đường số 7 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	18.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 15 Trần Lãm	II	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	18.000				1,6			
	Đường số 16 Trần Lãm		Đường số 7 Trần Lãm	Đường số 11 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 17 Trần Lãm		Đường số 22 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	18.000				1,6			
	Đường số 18 Trần Lãm		Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	18.000				1,6			
	Đường số 19 Trần Lãm		Đường số 26 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,6			
	Đường số 20 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 21 Trần Lãm		Đường số 26 Trần Lãm	Đường số 32 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 22 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 23 Trần Lãm		Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 24 Trần Lãm		Đường số 15 Trần Lãm	Đường số 17 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 25 Trần Lãm		Đường số 30 Trần Lãm	Đường số 38 Trần Lãm	18.000				1,6			
			Đường số 38 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	18.000				1,6			
	Đường số 26 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 27 Trần Lãm		Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 28 Trần Lãm		Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	18.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 29 Trần Lãm	II	Đường số 38 Trần Lãm	Đường số 46 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 30 Trần Lãm		Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 31 Trần Lãm		Đường số 54 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	18.000				1,6			
	Đường số 32 Trần Lãm		Đường số 19 Trần Lãm	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 33 Trần Lãm		Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 34 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 35 Trần Lãm		Đường số 50 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	18.000				1,6			
	Đường số 36 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 37 Trần Lãm		Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 38 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Ngô Thì Nhậm	20.000				1,6			
	Đường số 39 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 40 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Đường số 29 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 42 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6			
	Đường số 44 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thì Nhậm	18.000				1,6			
	Đường số 46 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thì Nhậm	18.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 48 Trần Lãm		Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6			
	Đường số 50 Trần Lãm		Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6			
	Đường số 52 Trần Lãm		Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000	11.000	8.500	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 54 Trần Lãm		Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000	11.000	8.500	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 56 Trần Lãm		Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6			
	Đường số 58 Trần Lãm		Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6			
	Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế		Đường hiện có số 1		22.000				1,6			
			Đường hiện có số 2		20.000				1,6			
			Đường nội bộ		15.000				1,6			
	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại tại khu đất Nhà máy Bia Thái Bình cũ				14.000				1,6			
	Khu dân cư Ao Rọc Mành, khu Ao Cá tổ 7; đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 m				12.000				1,7			
1.103	Các đoạn đường trục thuộc khu Trung tâm y tế	II	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Phạm Ngọc Thạch	15.000				1,6			
			Phố Lê Quý Đôn	Đường nối phố Tôn Thất Tùng và phố Phạm Ngọc Thạch	17.000				1,6			
			Đường Trần Lãm	Bệnh viện Nhi	15.000				1,6			
			Phố Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa	15.000				1,6			

PHỤ LỤC 01 - 2: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.1	**XÃ AN ẤP**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ cầu Và đến cầu Láp	2.800	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.73 mới: Đoạn qua địa phận xã An Ấp	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.2	**XÃ AN CẦU**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thái đến giáp xã An Ninh	2.800	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.72A: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở UBND xã An Cầu	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.73 mới:						
	Từ giáp xã An Thái đến ngã ba đường rẽ vào trụ sở UBND xã An Cầu	2.800	600	450	1,6	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp đường ĐH.73 mới (thôn Trung Châu Tây)	1.900	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:						
	Đường ĐH.72	3.500			1,6		
	Đường nội bộ rộng 13 mét và đường nội bộ giáp hành lang sông Cô	3.000			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	2.500			1,6		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cương:						
	Đường ĐH.73 mới	3.500			1,4		
	Các đoạn đường còn lại	2.000			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông	1.700			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:						
	Đường trục xã	2.200			2,0		
	Đường nội bộ	1.200			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.3	**XÃ AN DỤC**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã An Vũ đến cây xăng Hoàng Trọng	3.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng Hoàng Trọng đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ	4.200	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ đến giáp xã Đồng Tiến	3.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.455 đến cầu Hải (giáp xã An Mỹ)	2.400	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐT.455 (cạnh Trạm Y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng: Các thửa đất còn lại	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐT.455 (cạnh Trạm Y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng: Đoạn thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Quỳnh Phụ tại Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 20/7/2022)	2.000			3,0		
	Các đoạn còn lại	1.100	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.4	**XÃ AN ĐỒNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72:						
	Từ giáp xã An Khê đến ngã ba rẽ vào thôn Đào Xá	5.000	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba rẽ vào thôn Đào Xá đến trụ sở UBND xã An Đồng	7.500	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Đồng đến cầu Mụa	6.000	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Mụa đến ngã ba cạnh nhà ông Tuân (thôn Lễ Văn)	4.500	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà ông Tuân (thôn Lễ Văn) đến giáp xã An Thái	3.500	700	500	1,4	1,6	1,5
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp đường ĐH.72 đến chợ Mụa	6.000	700	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp chợ Mụa đến giáp xã An Hiệp	5.000	700	500	1,4	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Đồng	1.200	700	500	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	2.000	700	500	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
2.5	**XÃ AN HIỆP**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp xã An Đồng đến đình Vược	4.000	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp đình Vược đến trụ sở UBND xã An Hiệp	3.000	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Hiệp đến cầu Vược (giáp xã Quỳnh Thọ)	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Minh đến đập Me (giáp xã An Thái)	1.000	600	450	2,8	1,6	1,5
	Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Hiệp	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.75 (cạnh trụ sở UBND xã) đến giáp xã An Thái	2.800	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lam Cầu 3	1.200			3,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.6	**XÃ AN KHÊ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72:						
	Từ dốc đê sông Luộc đến đền Lộng Khê	6.000	700	500	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp đền Lộng Khê đến cầu Dồm	7.500	700	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Dồm đến điểm cua vào di tích Bến Miễu	5.500	700	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp điểm cua vào di tích Bến Miễu đến giáp xã An Đồng	4.000	700	500	1,6	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đền Lộng Khê (ĐH.72) đến gốc cây Đề rẽ đến nhà ông Ang, thôn Lộng Khê 2	3.500	700	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp gốc cây đề đến nhà bà Tốt, thôn Lộng Khê 3	3.000	700	500	1,8	1,6	1,5
	Đường nhánh cạnh trụ sở UBND xã An Khê (quy hoạch mới)	3.000	700	500	1,8	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	700	500	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.7	**XÃ AN LỄ**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	5.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã An Vũ	6.500	600	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ	1.600	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đoạn đường nối từ ĐH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)	1.600	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.8	**XÃ AN MỸ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72:						
	Từ giáp xã An Thanh đến chùa Kim Tôn	1.300	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp chùa Kim Tôn đến cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê	1.700	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đê đến cống Cầu Kho, thôn Tô Trang	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.72 đến ngã tư Tô Xuyên	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ ngã tư Tô Xuyên đến cầu Hải	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.9	**XÃ AN NINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Đoạn thuộc địa phận xã An Ninh (từ giáp xứ đồng Hiền đến giáp xứ đồng Mai Trang, xã An Quý)	2.400	600	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.72:						
	Từ giáp xã An Cầu đến chùa Thanh Lang	3.500	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp chùa Thanh Lang đến giáp Nhà Văn hóa thôn Năm Thành	4.600	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ Nhà Văn hóa thôn Năm Thành đến ngã tư cây xăng Sông Vân	5.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư cây xăng Sông Vân đến ngã ba đền Bà Nắm	4.200	600	450	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba đền Bà Nắm đến giáp thị trấn An Bài	4.600	600	450	1,6	1,6	1,5
	Đường ĐH.72B:						
	Từ ngã ba Vạn Phúc đi qua trụ sở UBND đến giáp đường ĐH.72 (ngã tư cây xăng Sông Vân)	4.200	600	450	1,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã An Quý đến giáp ngã ba Vạn Phúc (đường ĐT.455 cũ)	2.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.72 (cũ): Từ giáp đường ĐH.72B đến giáp đường ĐH.72 (đền Bà Nắm)	2.500	600	450	1,6	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đường ĐT.455 (cũ), đoạn từ giáp ngã ba Vạn Phúc đến giáp xã An Vũ (cầu Vũ Hạ)	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường số 1 và Đường số 2	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đoạn từ sân vận động trung tâm xã đến ngõ ông Phóng (điểm nối đường ĐH.72 thôn Dục Linh 1)	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đoạn từ giáp đường ĐH.72B qua thôn An Ninh	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.10	**XÃ AN QUÝ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ cầu Láp (giáp xã An Ấp) đến giáp xã An Ninh	2.800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã An Vũ (cầu Vũ Quý)	2.300	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.72B (ĐT.455 cũ): Từ giáp ngã ba đường ĐT.455 (nhà ông Trung, thôn Lai Ổn) đến giáp xã An Ninh	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.73: Từ giáp ĐT.455 (ngã ba cầu Láp) đến giáp xã An Lễ	1.600	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.73 mới:						
	Từ giáp đường ĐT.455 (gần đất nhà ông Đỗ Đức Hướng, thôn Lai Ổn) đến giáp xã An Cầu	1.600	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.73 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba giao với đường ĐH.73	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.100	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.11	**XÃ AN THÁI**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Đồng đến giáp xã An Cầu	3.000	600	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.73 mới: Từ giáp xã An Cầu đến giáp đường ĐH.76	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.76:						
	Từ giáp đường ĐH.72 đến giáp trụ sở UBND xã	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ trụ sở UBND xã đến cầu Me	2.600	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Me đến ngã ba gốc đa Quán Giằng	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba gốc đa Quán Giằng đến giáp xã Quỳnh Minh (đập Me)	1.300	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Thái	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã năm giáp đường ĐH.72 đến cầu La (đường ĐH.72 cũ)	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới xã An Thái (gần đập Me):						
	Đường ĐH.76	4.500			1,3		
	Đoạn đường nối đường ĐH.76 với đường Du lịch A Sào	4.000			1,3		
	Đường nội bộ	3.000			1,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.12	**XÃ AN THANH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp thị trấn An Bài đến giáp xã An Mỹ	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.72C: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở UBND xã An Thanh	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.13	**XÃ AN TRÀNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.73:						
	Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo): Các thửa đất còn lại	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo): Đoạn thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Quỳnh Phụ tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30/6/2022)	1.500			2,8		
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.14	**XÃ AN VINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Đông Hải	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.84: Từ giáp xã Đông Hải (Công ty CP JAPFA COMPEED) đến trụ sở UBND xã An Vinh	3.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Đông Hải (gần ngã tư Kênh) đến giáp Trường Trung học cơ sở xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ Trường Trung học cơ sở xã An Vinh đến giáp trụ sở UBND xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	4.300	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư vào trụ sở UBND xã An Vinh đến ngã ba thôn An Lạc 2 (ngõ ông Ngân)	3.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.15	**XÃ AN VŨ**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã An Lễ đến cầu Môi (giáp thị trấn An Bài)	6.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã An Quý (cầu Vũ Quý) đến ngã ba thôn Đại Điền	3.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn Đại Điền đến giáp xã An Dục	2.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Lễ đến giáp xã An Tràng	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã An Ninh (cầu Vũ Hạ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 (đường ĐT.455 cũ)	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.300	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Vũ Hạ	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.16	**XÃ CHÂU SƠN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.74:						
	Từ giáp xã Quỳnh Sơn cũ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu cũ	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.81:						
	Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến giáp nhà ông Thiều, thôn Khả Lang	3.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ nhà ông Thiều đến ngã ba giáp Nhà Văn hóa thôn Khả Lang	2.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ Nhà Văn hóa thôn Khả Lang đến trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ	3.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ đến ngã ba đường vào chùa Phúc Ân	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn đường thuộc xã Quỳnh Sơn cũ	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Châu cũ	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.17	**XÃ ĐÔNG HẢI**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng (ngã ba Đợi) đến trụ sở UBND xã Đông Hải	7.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hải đến ngã tư Kênh	5.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư Kênh đến cầu Vật	4.800	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã An Vinh đến giáp Quốc lộ 10	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Từ giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đợi) đến giáp xã Quỳnh Trang	3.300	600	450	1,9	1,6	1,5
	Đường ĐH.84: Từ giáp Quốc lộ 10 (cạnh Cty CP JAPFA COMPEED) đến giáp xã An Vinh	3.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B đến giáp xã Quỳnh Trang (đường ĐT.396B cũ)	1.400	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 10 (ngã tư Kênh) đến giáp xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	2.400	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Cừ	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.18	**XÃ ĐỒNG TIẾN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã An Dục đến cây xăng Ngọc Diệp	5.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng Ngọc Diệp đến Quỹ Tín dụng nhân dân	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quỹ Tín dụng nhân dân đến ngã tư thôn Quan Đình Bắc	5.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ ngã tư thôn Quan Đình Bắc đến Nhà Văn hóa thôn Quan Đình Nam	4.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp Nhà Văn hóa thôn Quan Đình Nam đến giáp xã Thụy Chính, huyện Thái Thụy	3.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Tràng đến giáp đường ĐT.455	1.500	600	450	2,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.19	**XÃ QUỲNH BẢO**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	3.100	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.74:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cầu Trung Đoàn) đến đình làng Ngọc Chi	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Mầm non xã Quỳnh Bảo đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.300	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba đi xã Quỳnh Nguyên (đoạn nắn tuyến đường ĐH.74)	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:						
	Đường ĐH.74	2.000			2,3		
	Các đoạn đường còn lại	1.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.20	**XÃ QUỲNH GIAO**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến chân cầu Hiệp	4.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	1.700	600	450	2,3	1,6	1,5
	Đường ĐH.77: Từ giáp đường ĐT.452 (cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.79:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến ngã ba giao với đường ĐH.77 (đoạn đường ĐT.396B cũ)	2.800	600	450	1,7	1,6	1,5
	Từ ngã ba giao với đường ĐH.77 đến ngã ba giao với đường ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	2.500	600	450	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:						
	Đường ĐH.79	4.500			1,4		
	Đường nội bộ	2.000			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.21	**XÃ QUỲNH HẢI**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng (đất nhà ông Vũ Ngọc Anh) đến ngã tư giao với đường ĐT.396B	7.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.396B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hải	8.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Hải đến nhà ông Khương, thôn An Phú	7.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp nhà ông Khương, thôn An Phú đến nhà ông Hiều, thôn An Phú	6.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp nhà ông Hiều, thôn An Phú đến giáp đường ĐH.76	5.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ đường ĐH.76 đến giáp xã Quỳnh Hội	4.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hưng đến giáp địa phận xã Quỳnh Hồng	5.000	800	500	1,4	1,6	1,5
	Đường ĐH.76: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Minh	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hội đến giáp đường ĐT.455	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (đường qua Hội Người mù) đến cống Cổ Hái, thôn Lê Xá	3.500	800	500	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp cống Cổ Hái, thôn Lê Xá đến Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải đến chợ Đó	2.400	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.800	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		800			1,6	
	Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải:						
	Đường G1	8.000			1,6		
	Đường G2	6.500			1,6		
	Đường N3, N4, N5	6.000			1,6		
	Đường D2	5.000			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	4.000			1,6		
	Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:						
	Đường ĐT.396B	5.500			1,6		
	Đường trục xã	3.500			1,6		
	Đường còn lại	3.000			1,6		
	Khu dân cư mới thôn An Phú 1 (bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải)	6.000			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
2.22	**XÃ QUỲNH HOA**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hồng đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hoa	1.300	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.100	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.23	**XÃ QUỲNH HOÀNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.77: Từ Cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.78:						
	Từ dốc đê An Lộng (giáp đường ĐH.79) đến giáp Trường Mầm non khu A	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ Trường Mầm non khu A đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hoàng	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.79:						
	Từ giáp xã Quỳnh Giao đến dốc đê An Lộng (giáp đường ĐH.78)	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ dốc đê An Lộng đến giáp xã Quỳnh Lâm (đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm)	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp trường THCS xã Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bến Hiệp	2.500	600	450	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.400	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.24	**XÃ QUỲNH HỘI**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến ngã ba rẽ vào Trường Mầm non xã Quỳnh Hội	4.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba rẽ vào Trường Mầm non xã Quỳnh Hội đến giáp xã An Ấp (cầu Và)	3.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hưng đến giáp xã Quỳnh Hải	1.800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.400	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.25	**XÃ QUỲNH HỒNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ	7.000	800	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ đến giáp cây xăng La Vân	6.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ cây xăng La Vân đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	5.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã đến giáp ngã ba đường ĐT.396B (đoạn đường Nguyễn Quang Cáp)	7.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Đường ĐT.452:						
	Từ giáp chợ Quỳnh Côi đến ngã ba cạnh nhà bà Giáp, thôn Tân Thái	6.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà bà Giáp đến ngã ba (cầu sang xã Quỳnh Mỹ)	3.700	800	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba (cầu sang Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	2.500	800	500	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải (nhà ông Vũ Ngọc Anh)	7.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp đường ĐT.396B đến cống Trạm Y tế cũ	4.500	800	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp cống Trạm Y tế cũ đến cầu Sành giáp xã Quỳnh Minh	3.500	800	500	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.75A:						
	Từ cống La Vân đến ngã tư Lang Trì	5.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ ngã tư Lang Trì đến giáp hội trường thôn La Vân 3	4.500	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ hội trường thôn La Vân 3 đến ngã tư sau đường vào đền La Vân	3.000	800	500	1,3	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư sau đường vào đền La Vân đến giáp xã Quỳnh Hoa	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	3.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	4.500	800	500	1,8	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.400	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		800			1,6	
	Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cụ Nam:						
	Phố Nguyễn Công Trứ	6.000			3,0		
	Đường quy hoạch D2	5.000			2,5		
	Đường nội bộ còn lại	4.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
2.26	**XÃ QUỲNH HƯNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Quỳnh Hải	4.000	700	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.74: Từ giáp ĐT.369B đến giáp xã Quỳnh Bảo (cầu Trung Đoàn)	2.000	700	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sảo): Đoạn từ giáp đường ĐT.396 cũ đến giáp xã Quỳnh Hội	1.500	700	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT.396B đến đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Hưng (ĐT.396B cũ)	3.500	700	450	1,5	1,6	1,5
	Đoạn từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Hưng đến giáp thị trấn Quỳnh Côi (ĐT.396B cũ)	4.500	700	450	1,8	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	700	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
2.27	**XÃ QUỲNH KHÊ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.74A:						
	Từ giáp đường ĐT.452 đến ngã tư cạnh chùa Đà Thôn	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư cạnh chùa Đà Thôn đến trụ sở UBND xã Quỳnh Khê	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đoạn đường nối đường ĐT.452 với đường ĐH.74	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	1.100	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.28	**XÃ QUỲNH LÂM**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm	900	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.29	**XÃ QUỲNH MINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75: Từ cầu Sành giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Thọ	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.75B: Từ giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp đường ĐH.76	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.76:						
	Từ Trường Trung học cơ sở Quỳnh Minh đến ngã tư đường rẽ vào thôn An Ký Đông	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.30	**XÃ QUỲNH MỸ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	4.500	700	500	2,0	1,6	1,5
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Quỳnh Bảo	3.100	700	500	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến giáp đường ĐT.455	1.300	700	500	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến cầu Quỳnh Mỹ (đường ĐT.455 cũ)	4.700	700	500	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (ngã ba Quỳnh Mỹ) đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà	3.500	700	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư Trạm Y tế đến cầu Quỳnh Mỹ	3.300	700	500	1,8	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	700	500	2,0	1,6	1,5
	Trục đường đi qua khu dân cư Mỹ Hà (ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	3.100			1,5		
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
2.31	**XÃ QUỲNH NGỌC**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452:						
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc đến cống ông Trầm	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp cống ông Trầm đến giáp xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà	3.000	600	450	1,6	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp chợ Cầu đi thôn Tân Mỹ	1.300	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:						
	Đường gom ĐT.452	1.500			1,9		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
2.32	**XÃ QUỲNH NGUYÊN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến ngã ba giao với đường ĐH.74	3.500	600	450	1,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã ba giao với đường ĐH.74 đến trạm bơm số 1	5.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp trạm bơm số 1 đến giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà	3.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.74: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.80:						
	Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba thôn Hải An	4.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Từ ngã ba thôn Hải An đến trụ sở UBND xã Quỳnh Nguyên	3.000	600	450	1,6	1,6	1,5
	Đường ĐH.81: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn	4.500	600	450	1,4	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.100	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Hải An:						
	Đường ĐH.80	4.000			1,4		
	Đường nội bộ giáp chợ Hới	5.000			1,3		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.33	**XÃ QUỲNH THỌ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp xã Quỳnh Minh đến ngã ba chợ Quỳnh Thọ	2.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn đến cầu Vược (giáp xã An Hiệp)	1.800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến trụ sở UBND xã Quỳnh Thọ	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Thọ đến giáp đê sông Luộc	1.600	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.75B: Từ giáp đường ĐH.75 đến giáp xã Quỳnh Minh	2.300	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.100	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.34	**XÃ QUỲNH TRANG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Đô Lương, huyện Đông Hưng đến giáp xã Quỳnh Xá	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Đông Hải đến giáp xã Quỳnh Xá	3.600	600	450	1,9	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.83:						
	Từ giáp đường ĐT.369B đến cầu giáp thôn Khang Ninh	2.000	600	450	2,1	1,6	1,5
	Từ cầu giáp thôn Khang Ninh đến trụ sở UBND xã Quỳnh Trang	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Đông Hải đến giáp ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	1.400	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.100	600	450	2,0	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Khanh Ninh:						
	Đường ĐH.83	2.000			2,0		
	Đường hiện có (giáp Uỷ ban nhân dân xã Quỳnh Trang)	1.800			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.35	**XÃ QUỲNH XÁ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã An Vinh	4.000	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã Quỳnh Hưng	3.300	600	450	1,9	1,6	1,5
	Đường ĐH.82: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Xá	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Tiếp, thôn Bình Minh đến giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Hùng, thôn Bình Minh (đoạn đường ĐT.396B cũ khu vực cầu Sa)	2.400	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư đường ĐT.396B đến ngã ba thôn Đông Hồng (qua cửa Trạm Y tế xã)	2.400	600	450	1,5	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

PHỤ LỤC 02 - 2: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN QUỲNH PHỤ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN QUỲNH CÔI												
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG												
2.1	**Đường Đào Đình Luyện (đường Đối ngoại)**	**V**	Giáp đường Nguyễn Du (cống Khu 3A)	Đường Nguyễn Quang Cáp (cầu Trạm điện)	10.000	1.500	1.000	700	1,6	1,7	1,6	1,5
2.2	**Đường Mỹ Hà (đường ĐT.455)**	**V**	Cầu Mỹ Hà (đi Quỳnh Mỹ)	Hết địa phận thị trấn Quỳnh Côi	5.400	1.500	1.000	700	1,8	1,7	1,6	1,5
2.3	**Đường Nguyễn Du**	**V**	Giáp xã Quỳnh Hưng	Xí nghiệp Thuỷ Nông	5.500	1.500	1.200	700	2,0	1,7	1,6	1,5
			Giáp Xí nghiệp Thuỷ Nông	Ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	8.300	1.700	1.100	800	1,6	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba đường Đào Đình Luyện	Ngã tư Cầu Tây	10.500	1.800	1.100	800	1,8	1,7	1,6	1,5
2.4	**Đường Nguyễn Quang Cáp**	**V**	Cầu Trạm điện	Ngã tư Bạt	8.000	1.600	1.000	700	1,6	1,7	1,6	1,5
			Ngã tư Bạt	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	9.700	1.700	1.100	800	1,6	1,7	1,6	1,5
			Giáp Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	Phố Nguyễn Hồng Quân	8.500	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Phố Nguyễn Hồng Quân	Giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hồng	7.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
2.5	**Đường Nguyễn Thái Sơn**	**V**	Ngã tư Cầu Tây	Chợ Quỳnh Côi	13.500	1.700	1.100	800	1,5	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.6	Đường Trần Hưng Đạo	V	Ngã tư Cầu Tây	Ngã tư Bạt	13.000	1.700	1.100	800	1,6	1,7	1,6	1,5
CÁC TUYẾN PHỐ												
2.7	Phố Cầu Tây	V	Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ	5.500	1.500	1.000	700	1,4	1,7	1,6	1,5
2.8	Phố Đào Nguyên Phổ (đường bờ sông)	V	Phố Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ (trạm bơm Quỳnh Mỹ)	3.000	1.400	900	700	2,0	1,7	1,6	1,5
2.9	Phố Đào Trinh Nhất (cạnh Huyện đội)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	3.500				1,6			
2.10	Phố Đào Văn Hiển (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện	6.000	1.500	1.000	700	1,8	1,7	1,6	1,5
2.11	Phố Đoàn Nguyễn Thục	V	Ngã tư Bạt	Cống ông Nga (giáp xã Quỳnh Hồng)	6.500	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
2.12	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (đường bờ sông)	V	Cầu Mỹ Hà	Phố Cầu Tây	3.000	1.400	900	700	2,0	1,7	1,6	1,5
2.13	Phố Nguyễn Công Trứ (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	6.000	1.500	1.000	700	2,0	1,7	1,6	1,5
2.14	Phố Nguyễn Hồng Quân	V	Đường Nguyễn Quang Cáp (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện)	Phố Đoàn Nguyễn Thục (cống ông Nga)	3.500	1.400	900	700	1,5	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.15	Phố Phạm Nhữ Dực	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện (cạnh cây xăng)	5.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
2.16	Các nhánh đường khác	V	Đường Nguyễn Thái Sơn (ĐT.452)	Ngã tư phố Nguyễn Công Trứ (ngã tư đường 19/5)	7.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp nhà ông Nhiệm, tổ 7 (đường nhánh 19/5)	Giáp sau trụ sở UBND thị trấn	4.000	1.400	900	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp đường Nguyễn Du (đi vào Hội người mù)	Giáp xã Quỳnh Hải	3.600	1.400	900	700	1,6	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận thị trấn Quỳnh Côi) đi UBND xã Quỳnh Mỹ	Hết địa phận thị trấn Quỳnh Côi	2.200	1.400	900	700	2,0	1,7	1,6	1,5
			Đường nhánh phố Nguyễn Công Trứ (tổ 6)	Giáp xã Quỳnh Hồng	4.500	1.500	1.000	700	1,6	1,7	1,6	1,5
2.17	Đường nội bộ khu dân cư mới rộng trên 5m				4.500				1,7			
THỊ TRẤN AN BÀI												
2.18	Đường Đỗ Nhân Ân (ĐH 72)	V	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Giáp phố Vĩnh Trà (nhà ông Cử, tổ 7)	6.800	1.400	800	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp phố Vĩnh Trà (nhà ông Cử, tổ 7)	Ngã ba giáp chùa An Bài	5.000	1.100	700	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba giáp chùa An Bài	Khu dân cư thôn An Bài cũ	4.000	1.100	700	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp khu dân cư thôn An Bài cũ	Cầu Đồng Ba (giáp đường Phạm Bôi)	3.000	1.000	700	600	1,5	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.19	Đường Lý Xá	V	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Cầu Lý Xá (giáp xã An Thanh)	1.600	1.000	700	600	1,5	1,7	1,6	1,5
2.20	Đường Nguyễn Duy Hòa	V	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Cống Đồng Mái (giáp xã An Ninh)	1.600	1.000	700	600	2,0	1,7	1,6	1,5
2.21	Đường Phạm Bôi (đường Trung tâm)	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Ngã ba giao với đường Đỗ Nhân An	6.000	1.500	1.000	700	1,6	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba giao với đường Đỗ Nhân An	Quán Bà Đãi (đi xã An Thanh)	4.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
2.22	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	V	Đường Trần Hưng Đạo (ngã tư Môi)	Cống Gạch (giáp xã An Ninh)	5.500	1.100	700	600	1,4	1,7	1,6	1,5
2.23	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	V	Cầu Môi	Giáp Bệnh viện Đa khoa Phụ Dực	8.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Bệnh viện Đa khoa Phụ Dực	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	9.500	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	Phố Nguyễn Duy Hòa	9.000	1.500	900	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Phố Nguyễn Duy Hòa	Cầu Nghìn	7.500	1.500	900	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp Cầu Nghìn	Giáp huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	7.000	1.500	900	600	1,5	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
CÁC TUYẾN PHỐ												
2.24	Phố Bùi Tất Năng	V	Giáp phố Đỗ Cung (đường An Bài 3, giáp nhà ông Chởm, tổ 6)	Giáp đường Đỗ Nhân An (đường ĐH.72, giáp nhà ông Lính, tổ 8)	1.200	800	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.25	Phố Đỗ Cảnh	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	Giáp nhà ông Sinh (tổ 5)	1.200	800	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.26	Phố Đỗ Cung	V	Đường Đỗ Nhân An (đường ĐH.72, giáp nhà ông Chẩn, tổ 7)	Đường Lý Xá (đình Lý Xá)	1.500	1.000	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.27	Phố Đỗ Diễn	V	Phố Vĩnh Trà (đường ĐH.72, ông Đơ tổ 6)	Giáp nhà ông Lúng (tổ 7)	1.300	1.000	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.28	Phố Đỗ Hoàn	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Giáp nhà ông Lũ (tổ 5)	1.500	1.000	600	500	2,5	1,7	1,6	1,5
2.29	Phố Đỗ Toại (đường Trung tâm)	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Hết đường đôi	6.000	1.500	900	600	1,5	1,7	1,6	1,5
			Giáp đường đôi	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	6.500	1.100	600	500	1,5	1,7	1,6	1,5
2.30	Phố Mai Xá	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72, cầu Phong Xá)	Đường Nguyễn Duy Hòa (đình Đông Linh 1)	1.000	800	600	500	2,0	1,7	1,6	1,5
2.31	Phố Nguyễn Duy Hợp	V	Đường Nguyễn Duy Hòa (cống Bà Lầu)	Cống Ông Tải	1.000	800	600	500	2,0	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.32	Phố Nguyễn Quý Lương	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	Đường Nguyễn Duy Hòa (đình Đông Linh)	1.000	800	600	500	2,0	1,7	1,6	1,5
2.33	Phố Nguyễn Duy Tâng	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Phố Nguyễn Duy Hợp (cầu Bà)	1.200	900	600	500	2,0	1,7	1,6	1,5
2.34	Phố Vĩnh Trà (đường ĐH.72)	V	Đường Trần Hưng Đạo (ngã tư Môi)	Đường Đỗ Nhân An (ngã tư giao với đường quy hoạch số 1, giáp nhà ông Cử, tổ 7)	8.000	1.300	800	600	1,5	1,7	1,6	1,5
2.35	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại An Bài				5.000				1,9			
2.36	Đường nội bộ khu dân cư tổ 4				4.700				1,8			
2.37	Đường nội bộ khu dân cư mới rộng trên 5m còn lại				4.200				1,8			

PHỤ LỤC 01 - 3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 / 2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.1	**XÃ AN BÌNH**						
	Khu vực 1						
	Đường huyện An Bình:						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến ngã ba chợ An Bình	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba chợ An Bình đến cầu vào trụ sở UBND xã An Bình	1.800	600	400	1,5	1,5	1,5
	Từ cầu vào trụ sở UBND xã An Bình đến giáp đê Trà Lý	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp chợ An Bình đến giáp xã Tây Sơn	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.2	**XÃ BÌNH ĐỊNH**						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Bình Định - Hồng Tiến:						
	Từ giáp xã Nam Bình đến ngã tư (kho lương thực)	2.000	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư (kho lương thực) đến trụ sở UBND xã Bình Định	2.200	600	400	3,5	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định:						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp Trường Trung học cơ sở Bình Định	2.500	600	400	1,6	1,6	1,5
	Từ Trường Trung học cơ sở Bình Định đến trụ sở UBND xã Bình Định	4.500	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Bình Định đến cây xăng Bình Định	2.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng Bình Định đến đò Mèn (giáp xã Nam Hải, huyện Tiền Hải)	1.200	600	400	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê Bình Định - Vũ Thắng đến ngã tư (kho lương thực)	1.800	600	400	2,2	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.3	**XÃ BÌNH MINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Đình Phùng đến giáp chợ Bình Minh	2.400	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ chợ Bình Minh đến giáp thị trấn Kiến Xương	3.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ cầu Ngái đến ngã ba Bình Minh	4.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba Bình Minh đến giáp thị trấn Kiến Xương	5.500	600	400	1,5	1,5	1,5
	Đường tránh 39B phía Bắc: Đoạn qua xã Bình Minh	4.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):						
	Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp cây xăng Giáo Nghĩa	3.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ cây xăng Giáo Nghĩa đến giáp xã Thượng Hiền	2.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.300	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.4	**XÃ BÌNH NGUYÊN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.219:						
	Từ ngã tư giao với đường ĐH.20 (đi xã Lê Lợi, xã Tây Sơn) đến Trường Tiểu học Bình Nguyên	4.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học Bình Nguyên đến giáp xã Thanh Tân	3.000	600	400	2,2	1,6	1,5
	Từ ngã tư giao với đường ĐH.20 đến giáp xã Quốc Tuấn	2.300	600	400	2,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ giáp xã Tây Sơn đến ngã ba (phía bắc chùa Hồng Ân)	2.000	600	400	2,2	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba (phía bắc chùa Hồng Ân) đến cầu Quyết Tiến	2.800	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường huyện An Bình: Từ giáp đường ĐH.219 đến giáp xã An Bình	1.100	600	400	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Quân Hành:						
	Đường ĐH.20	2.500			1,8		
	Đường nội bộ	1.200			2,5		
	Khu dân cư mới thôn Đông Lâu	3.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.5	**XÃ BÌNH THANH**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường ĐT.457 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Bình đến cây xăng thôn Điện Biên	3.800	600	400	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng thôn Điện Biên đến ngã tư Bình Thanh	4.000	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư Bình Thanh đến Công ty may Anh Toàn	2.500	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Công ty may Anh Toàn đến giáp xã Hồng Tiến	1.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh)	1.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh): Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Minh Quang	1.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định: Từ ngã ba chợ Gốc đến cống Gốc (giáp xã Bình Định)	2.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.6	**XÃ ĐÌNH PHÙNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ): Từ giáp xã Nam Cao đến giáp xã Bình Minh	2.000	600	400	2,5	1,5	1,5
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ ngã ba giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thanh Tân	1.300	600	400	2,5	1,5	1,5
	Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng): Từ giáp xã Hòa Bình đến đường ĐT.457	1.200	600	400	2,5	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:						
	Đường gom đường ĐT.457	2.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.7	**XÃ HÒA BÌNH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp xã Quang Bình đến cầu Ngái	4.500	600	400	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	2.000	600	400	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng):						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp đường vào Trại cá Hòa Bình	1.500	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ đường vào Trại cá Hòa Bình đến Trường Mầm non mới thôn Việt Hưng	1.800	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ Trường Mầm non mới thôn Việt Hưng đến giáp xã Đình Phùng	1.100	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đoài:						
	Đường ĐH.16	3.000			1,6		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiền:						
	Đường gom ĐT.458	5.000			1,5		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Trung Hòa	2.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.8	**XÃ HỒNG THÁI**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến ngã ba đường vào đền Đồng Xâm	3.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba đường vào đền Đồng Xâm đến giáp xã Trà Giang	2.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ Quỹ Tín dụng nhân dân xã Hồng Thái đến giáp xã Quốc Tuấn	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp ĐT.457 (ngã ba đường vào đền Đồng Xâm) đến trạm biến thế số 5	3.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Xuân Cước:						
	Đường trục xã	2.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.9	**XÃ HỒNG TIẾN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ): Từ giáp xã Bình Thanh đến phà Cồn Nhất	2.000	600	400	1,4	1,5	1,5
	Đường huyện Bình Định- Hồng Tiến:						
	Từ giáp xã Bình Định đến giao với Quốc lộ 37B	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	Khu vực trung tâm xã (từ cống đi đò Cồn Nhất đến hội trường thôn Đông Tiến)	2.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Cải Cách đến giáp cầu Cải Tiến	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	700	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Cao Bình	800			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.10	**XÃ LÊ LỢI**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Cao đến cây xăng Việt Hà	4.000	600	400	2,5	1,5	1,5
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Hồng Thái	3.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ giáp Gốc Thị đến đất nhà ông Quyên, thôn An Phúc	1.400	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Quyên, thôn An Phúc đến cầu giáp xã Bình Nguyên	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường huyện Ngũ Thôn: Đoạn từ giao với đường ĐT.457 đến cống Ngũ Thôn	1.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi cũ	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đoạn thuộc địa phận xã Quyết Tiến cũ	900	600	400	1,7	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.11	**XÃ MINH QUANG**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Nam Bình	3.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh): Từ giáp xã Minh Tân đến giáp xã Quang Minh	1.100	600	400	1,8	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh):						
	Từ giáp ngã ba Hàng đến đình Cao Mại	4.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp đình Cao Mại đến Trường Mầm non xã Minh Quang	2.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp Trường Mầm non xã Minh Quang đến cầu Cháy	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp cầu Cháy đến cầu Trắng	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp cầu Trắng đến giáp xã Bình Thanh	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp cầu Trắng đến đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1 đến trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ	2.100	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ đến cầu đi xã Quang Minh	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ): Từ giáp xã Quang Minh đến giáp xã Quang Trung	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
3.12	**XÃ MINH TÂN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến ngã ba giáp Uỷ ban nhân dân xã Minh Tân	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ đất nhà ông Tán, thôn Nguyệt Giám (giáp đê) đến Trạm Y tế xã Minh Tân	2.200	600	400	1,4	1,5	1,5
	Từ giáp Trạm Y tế xã Minh Tân đến khu dân cư thôn Dương Liễu 1	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp khu dân cư thôn Dương Liễu 1 giáp xã Minh Quang	1.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp Trạm Y tế xã Minh Tân	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ cống Kem đến giao với đường ĐH.17	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp xã Minh Quang đến giao với đường ĐH.17	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.13	**XÃ NAM BÌNH**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Bình Thanh (cống Kim)	2.400	600	400	2,2	1,5	1,5
	Đường huyện Nam Bình (từ giao với Quốc lộ 37B đến trụ sở UBND xã Nam Bình):						
	Trung tâm xã (từ chợ đến UBND xã)	2.000	600	400	1,4	1,5	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp chợ	1.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Bình đến giáp cầu Trung Kiên	2.000	600	400	1,4	1,5	1,5
	Từ cầu Trung Kiên qua thôn Sơn Thọ đến ngã ba giao với Quốc lộ 37B	1.500	600	400	1,5	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Đức Chính	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.14	**XÃ NAM CAO**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến Trường Tiểu học Nam Cao	4.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Cao đến giáp xã Đình Phùng	3.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	Đường huyện Nam Cao - An Bồi: Từ giao với đường ĐT.457 đến cầu sang xã Thượng Hiền	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.15	**XÃ QUANG BÌNH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cánh Sẻ	4.700	600	400	1,4	1,4	1,4
	Đường ĐH.17 (đường Quang Bình - Bình Thanh - Từ cầu trung tâm xã đến giáp xã Quang Minh):						
	Từ cầu trung tâm xã (trước cửa nhà ông Điệt) đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	2.000	600	400	2,5	1,4	1,4
	Từ cầu trung tâm xã đến Quỹ Tín dụng nhân dân xã Quang Bình	2.000	600	400	2,0	1,4	1,4
	Các đoạn còn lại	1.600	600	400	1,6	1,4	1,4

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ giáp xã Vũ Qúy đến giáp xã Vũ Công	1.500	600	400	1,6	1,4	1,4
	Đường huyện Quang Bình (từ cầu Quán đến giao với đường ĐH.19):						
	Từ cầu Quán đến cầu trung tâm xã (cầu Bặt)	1.500	600	400	2,0	1,4	1,4
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bặt) đến đình Tiền Trung	2.200	600	400	1,5	1,4	1,4
	Từ giáp đình Tiền Trung đến đường ĐH.19	1.500	600	400	1,8	1,4	1,4
	Đường trục xã:						
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bặt) đến Nhà thờ Xứ Sở	1.500	600	400	1,4	1,4	1,4
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bặt) đến nhà ông Tùng, thôn Hưng Tiến	1.500	600	400	1,4	1,4	1,4
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bặt) đến cống Đình Hậm	1.500	600	400	1,4	1,4	1,4
	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	1,8	1,4	1,4
	Đường trục thôn		600			1,4	
	Khu dân cư mới thôn Đông:						
	Đường ĐH.17	2.000			1,5		
	Đường nội bộ	800			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.16	**XÃ QUANG LỊCH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):						
	Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã tư xã Quang Lịch	1.800	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ ngã tư xã Quang Lịch đến cầu Cụ (đi xã Vũ An)	900	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp cầu Luật Ngoại đến đường vào họ giáo Luật Nội	3.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp đường vào họ giáo Luật Nội đến đường vào thôn Luật Trung	2.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến nhà thờ họ giáo Quần Hành	1.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn Luật Trung đến cầu Cụ (đi xã Vũ An)	700	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ cầu Luật ngoại đến cầu Cánh Sẻ	700	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.17	**XÃ QUANG MINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ cầu số 8 đến giáp xã Quang Bình	1.400	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ cầu số 8 đến ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân đến giáp xã Minh Quang	1.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ): Từ cầu số 8 đến giáp xã Minh Quang	1.300	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường huyện Quang Minh (từ giao với đường ĐH.35 qua UBND xã Quang Minh đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ cống Lán (cạnh nhà ông Đảo) đến cống sang thôn Lai Vy (cạnh nhà ông Hoài)	2.400	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ cống Lán đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh	2.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	Đoạn đường từ ngã ba giao với ĐH.17 đến giáp xã Minh Tân (hướng đi cống Kem)	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp cống Lán đến giáp thị trấn Kiến Xương	1.400	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Giang Tiến	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.18	**XÃ QUANG TRUNG**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):						
	Từ ngã ba đi xã Quang Minh đến Trường Tiểu học Quang Trung	5.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học Quang Trung đến ngã ba Hàng	6.500	600	400	1,5	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	3.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ):						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp xã Minh Quang	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ ngã ba Hàng đến đường vào thôn Thượng Phúc	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến Trường Trung học cơ sở Quang Trung	5.000	600	400	1,5	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.19	**XÃ QUỐC TUẤN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến trụ sở UBND xã Quốc Tuấn	2.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến cầu xóm 4, thôn Đắc Chúng Nam	1.800	600	400	1,8	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	600	400	1,5	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.20	**XÃ TÂY SƠN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):						
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Lễ	1.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	Từ cầu Cao đến ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm)	2.500	600	400	3,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến giáp cầu Hoa Lư	1.500	600	400	3,0	1,6	1,5
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp xã Vũ Đông	1.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến cầu Bến Ngự	3.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	Từ Bến Ngự đến giáp xã Bình Nguyên	1.500	600	400	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp cầu Cao đến giáp đường vành đai phía Nam	2.500	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại thuộc xã Vũ Sơn cũ	1.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Vũ Tây cũ	800	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.21	**XÃ THANH TÂN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):						
	Từ cầu Tân Lễ đến cầu Đá, thôn An Thọ	5.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Đá, thôn An Thọ đến cầu vào đình An Cơ	2.500	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.600	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.219:						
	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân	5.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân đến chùa Mục	4.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã tư cầu Chợ đến hội trường thôn An Thọ	4.000	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	2.500	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba đường vào chùa Đông đến ngã ba đường vào miếu Tử Tế	1.200	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn An Thọ:						
	Đường gom Đường ĐH.219	3.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.22	**XÃ THƯỢNG HIỀN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):						
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lăng và từ ngã ba thôn Văn Lăng đến cầu xã Thượng Hiền	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Từ giáp cầu xã Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	1.800	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở UBND xã Thượng Hiền	2.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường huyện Nam Cao - An Bồi:						
	Từ giáp đường Bình Minh - Thượng Hiền (chợ Rãng) đến cầu ông Ám (giáp xã Nam Cao)	1.000	600	400	2,2	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lăng (đường ĐH.23) đến giáp thị trấn Kiến Xương	1.000	600	400	2,2	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Thượng Hiền đến đình Đông	1.000	600	400	2,2	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	700	600	400	2,2	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
3.23	**XÃ TRÀ GIANG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Hồng Thái (trừ khu trung tâm xã)	1.800	600	400	2,0	1,5	1,5
	Khu vực trung tâm xã (từ Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn Dục Dương)	2.100	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường ĐT.457 (đường mới đi cầu Trà Giang): Từ ngã tư chùa Lãng Đông đến cầu Trà Giang	1.700	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
3.24	**XÃ VŨ AN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):						
	Từ giáp xã Vũ Ninh đến trụ sở UBND xã Vũ An	3.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đoạn còn lại	1.800	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Vũ Ninh (gần Trạm Khí tượng thủy văn) đến đường ĐH.28	1.200	600	400	2,5	1,5	1,5
	Từ đền Vua Rộc đến giáp đường ĐH.28	2.000	600	400	1,7	1,5	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:						
	Đường trục xã	2.500			1,6		
	Đường nội bộ	1.200			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
3.25	**XÃ VŨ BÌNH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ cống Trà Vi đến giáp đê sông Hồng	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,8	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:						
	Đường ĐH.19	2.000			1,6		
	Đường nội bộ	1.000			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.26	**XÃ VŨ CÔNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ giáp xã Vũ Bình đến giáp xã Quang Bình	1.500	600	400	2,5	1,5	1,5
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa): Đoạn qua xã Vũ Công	1.200	600	400	2,5	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Trà Vi Nam	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.27	**XÃ VŨ HÒA**						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến chính): Từ giáp xã Vũ Thắng đến cống Cù Là	2.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa):						
	Từ giáp đường Vũ Thắng - Bình Định (tuyến chính) đến Quỹ Tín dụng nhân dân xã	2.000	600	400	1,8	1,5	1,5
	Khu vực trung tâm xã (từ giáp Quỹ Tín dụng nhân dân xã đến Bưu điện văn hóa xã)	2.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn 2	1.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ giáp ngã ba thôn 2 đến cống giáp xã Vũ Trung	1.300	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường đê Hồng Hà: Từ cống Cù Là đến giáp xã Vũ Bình	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn 4	1.200			1,6		
	Khu dân cư mới thôn 5	2.500			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.28	**XÃ VŨ LỄ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):						
	Từ nhà ông Thi, thôn Man Đích đến giáp xã Vũ Lạc	4.000	600	400	1,8	1,5	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn còn lại	2.500	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Tây Sơn	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường ĐH.28: Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ An	1.800	600	400	1,6	1,5	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Thanh Tân	1.700	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp đường đi Vũ An (đường Man Đích - Tri Lễ)	1.200	600	400	1,8	1,5	1,5
	Từ giáp đường ĐH.15 (khu trung tâm xã) đi thôn Tri Lễ đến đường đi chợ Đác	1.500	600	400	1,8	1,5	1,5
	Đường trục thôn		600			1,5	
	Khu dân cư mới thôn Trình Hoàng:						
	Đường trục xã	2.500			1,6		
	Đường nội bộ	1.200			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.29	**XÃ VŨ NINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ giáp xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình (đường vào thôn Đồng Vàng) đến cầu Niềm	9.000	600	400	1,5	1,8	1,5
	Từ giáp cầu Niềm đến trụ sở UBND xã Vũ Ninh (bao gồm đoạn qua cụm công nghiệp Vũ Ninh)	7.500	600	400	1,5	1,8	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Vũ Ninh đến cầu Rê	6.000	600	400	1,5	1,8	1,5
	Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):						
	Từ ngã tư giáp đường ĐT.458 đến cầu sang xã Vũ An	2.000	600	400	1,5	1,8	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	1.500	600	400	2,0	1,8	1,5
	Từ giáp đường ĐT.458 đến đường vào đền Vua Rộc (xã Vũ An)	1.500	600	400	2,0	1,8	1,5
	Từ giáp ĐT.458 đến giáp xã Vũ An (đường qua Trạm Khí tượng thủy văn)	2.000	600	400	1,8	1,8	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	2,0	1,8	1,5
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Hòa Bình và thôn Đại Đồng:						
	Các đường trục chính	3.500			1,5		
	Các đường nội bộ còn lại	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.30	**XÃ VŨ QUÝ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ cầu Rê đến đất nhà bà Hải, thôn 2	7.500	750	500	1,6	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà bà Hải, thôn 2 đến cây xăng Vũ Quý	9.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng, thôn 2	10.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà bà Trọng, thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh, thôn 3	11.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh, thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh, thôn 3	8.500	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh, thôn 3 đến cụm công nghiệp Vũ Quý	7.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp xã Quang Bình	5.000	750	500	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung - Vũ Quý (khu lương thực cũ)	8.800	750	500	1,4	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	2.000	750	500	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	1.500	750	500	3,2	1,6	1,5
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp ĐT.458 đến giáp cầu Vũ Quý - Vũ Trung	10.000	750	500	1,4	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.458 (Chi cục Thuế) đến chợ Sóc	4.000	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2)	3.000	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2), đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý	3.000	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2)	3.500	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ Trường Tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	1.500	750	500	3,0	1,6	1,5
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường ĐT.458	2.200	750	500	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	1.000	750	500	3,0	1,6	1,5
	Từ cổng chợ Sóc (phía Nam) đến giáp đường trục xã (đoạn từ đường ĐT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)	4.000	750	500	1,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside	5.000			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)	2.500			1,5		
	Khu dân cư mới thôn 4	2.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
3.31	**XÃ VŨ THẮNG**						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định: Từ giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa	3.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
3.32	**XÃ VŨ TRUNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Vũ Trung	1.500	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường ĐH.219: Từ cầu Vũ Trung - Vũ Quý đến giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư	3.000	600	400	2,0	1,5	1,5
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ cầu Vũ Quý - Vũ Trung đến cầu thôn 9	2.500	600	400	2,5	1,6	1,5
	Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp đất nhà ông Thiều, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyên, thôn 9	1.500	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu thôn 9 đến giáp xã Vũ Hòa	1.200	600	400	1,6	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã Vũ Trung đến thôn 9	1.100	600	400	2,0	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

PHỤ LỤC 02 - 3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Quốc lộ 37B	V	Ngã tư Bờ hồ	Bảo hiểm xã hội huyện	12.000	1.800	1.200	900	1,4	1,7	1,6	1,4
			Giáp Bảo hiểm xã hội huyện	Hội trường khu Giang Đông	9.000	1.800	1.200	900	1,5	1,7	1,6	1,4
			Giáp hội trường khu Giang Đông	Trạm bơm Vân Giang	6.000	1.800	1.200	900	1,5	1,6	1,6	1,4
			Giáp trạm bơm Vân Giang	Cầu Bùi	4.400	1.400	1.200	900	1,8	1,6	1,6	1,4
			Cầu Bùi	Đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	4.000	1.200	800	500	1,8	1,7	1,5	1,4
			Đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài	Trại Giống	4.200	1.200	800	500	1,8	1,7	1,5	1,4
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	12.000	1.800	1.200	900	1,5	1,7	1,6	1,4
			Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Cầu Cam	5.000	1.800	1.200	900	1,6	1,6	1,6	1,4
			Giáp cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	2.800	1.400	1.200	900	1,4	1,6	1,5	1,4

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đường ĐT.457	V	Ngã tư Bờ hồ	Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	6.000	1.800	1.200	900	2,3	1,8	1,6	1,4
			Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	Cây xăng Hoàn Vũ, xã Bình Minh	4.500	1.800	1.200	900	2,0	1,8	1,6	1,4
3.3	Đường ĐT.458	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	8.500	1.800	1.200	900	1,4	1,6	1,6	1,4
			Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Cây xăng Việt Hà cũ	11.500	1.800	1.200	900	1,6	1,7	1,6	1,4
			Giáp cây xăng Việt Hà cũ	Ngã tư Bờ hồ	14.000	2.100	1.200	900	1,9	1,8	1,7	1,4
3.4	Đường tránh Quốc lộ 39B phía Bắc thị trấn	V	Giáp xã Bình Minh	Cầu sông Bùi	4.000	1.500	1.200	900	1,5	1,6	1,6	1,4
			Cầu sông Bùi	Quốc lộ QL.37B	2.400	1.200	800	500	1,5	1,6	1,5	1,4
3.5	Đường tránh Quốc lộ 39B phía Nam thị trấn	V	Đường tỉnh ĐT.458 (cạnh nhà ông Lưu)	Trường Mầm non Thanh Nê	4.000	1.200	1.000	900	1,4	1,6	1,5	1,4
			Giáp Trường Mầm non Thanh Nê	Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	6.000	1.800	1.200	900	1,7	1,7	1,6	1,4
			Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	4.000	1.800	1.200	900	1,8	1,6	1,6	1,4
			Giáp Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	3.000	1.500	1.200	900	1,8	1,7	1,7	1,5
			Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	Cầu Bùi	2.000	1.200	1.000	900	1,8	1,6	1,5	1,4

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.6	**Đường huyện Nam Cao-An Bồi**	V	Giáp Quốc lộ QL.37B	Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	2.000	1.200	800	500	1,6	1,6	1,5	1,4
			Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	Giáp xã Thượng Hiền	1.500	1.200	800	500	1,4	1,6	1,5	1,4
3.7	**Đường WP2:** Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp xã Quang Minh				2.000	1.500	1.200	900	2,0	1,6	1,5	1,4
3.8	**Các đoạn đường khác**	V	Đường tỉnh ĐT.458 (cạnh cây xăng Việt Hà cũ)	Đường tránh QL.39B phía Bắc thị trấn	4.500	1.500	1.200	900	1,5	1,6	1,5	1,4
			Ngã tư chợ Nê	Cầu Thống Nhất	3.000	1.800	1.200	900	1,8	1,6	1,5	1,4
			Cầu Hưng Long	Giáp Trạm bơm Tự Tiến	2.000	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,5	1,4
			Trạm bơm Tự Tiến	Xã Quang Bình	1.500	1.000	800	500	1,4	1,6	1,5	1,4
			Quốc lộ 37B (chân cầu Cam)	Trường bắn	2.000	1.200	1.000	700	2,2	1,6	1,5	1,4
			Đường tránh QL.39B phía Bắc thị trấn	Đường huyện Nam Cao-An Bồi (giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	1.500	900	700	500	1,5	1,6	1,5	1,4
			Giáp cầu Thống Nhất	Giáp đoạn đường từ cầu Hưng Long đến trạm bơm Tự Tiến	1.800	1.200	1.000	700	1,4	1,6	1,5	1,4
			Đường từ giáp QL39B (từ giáp nhà ông Giang) đi qua chùa Nê Đông, giao với đường ra trường bắn		1.800	1.200	1.000	700	1,4	1,6	1,5	1,4
			Đường nội bộ khu dân cư Đầm Hưng Long		1.500				2,0			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.9	Khu chợ Nê	V	Từ giáp đường ĐT.458 (Quốc lộ 39B)	Ngã tư đường đi Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	7.200	1.800	1.200	900	2,5	1,8	1,6	1,4
			Đường phía Bắc chợ Nê		6.000	1.800	1.200	900	1,7	1,6	1,6	1,4
			Đường phía Tây chợ Nê (giáp Trường Trung học phổ thông Hồng Đức và Trường Mầm non Thanh Nê)		4.000	1.800	1.200	900	1,5	1,6	1,6	1,4
3.10	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đường từ giáp ĐT.458 (giáp nhà ông Lĩnh, tổ dân phố Cộng Hòa) đến đường tránh QL.39B phía Bắc thị trấn		4.500	2.000	1.500	900	1,5	2,0	1,6	1,4
			Đường trục chính số 05		5.500				1,4			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000				1,5			
3.11	Khu đô thị Quang Trung	V	Đường gom đường tránh Quốc lộ 39B phía Bắc thị trấn		3.500				1,5			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000				1,5			
3.12	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình	V	Đường tránh Quốc lộ 39B phía Nam thị trấn		3.500				1,5			
			Đường còn lại		1.500				1,5			

PHỤ LỤC 01 - 4: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HƯNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	**XÃ AN CHÂU**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã An Châu	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45C (đường An Châu): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu mới	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:						
	Đường ĐH.45	3.000			1,8		
	Đường trục xã	1.500			2,3		
	Đường nội bộ	1.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.2	**XÃ CHƯƠNG DƯƠNG**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ Quốc lộ 39 đến gốc đa cầu Sổ	4.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.3	**XÃ ĐÔ LƯƠNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà đến giáp xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ	4.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.45B (đường Đô Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Đô Lương	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.4	**XÃ ĐÔNG Á**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến Quỹ Tín dụng nhân dân xã Đông Á	7.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp Quỹ Tín dụng nhân dân xã Đông Á đến giáp xã Đông Quan	8.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Á	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Nhà Văn hóa thôn Phú Xuân	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
4.5	**XÃ ĐÔNG CÁC**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Các	10.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Hợp	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Quốc lộ 10 cũ: Từ giáp Quốc lộ 10 đến ngõ ông Hinh, thôn Nam Quán	3.000	750	450	1,6	1,6	1,5
	Đường trục xã	2.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
4.6	**XÃ ĐÔNG CƯỜNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55B (đường Đông Cường): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Cường	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:						
	Đường ĐH.55B	2.000			2,0		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.7	**XÃ ĐÔNG DƯƠNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (đường Trực Nội - Bến Sú): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ- Bến Hộ):						
	Từ giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình đến trụ sở UBND xã Đông Dương	3.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Dương đến giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình (đi Bến Hộ)	3.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Thượng Đạt:						
	Đường trục xã	2.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.8	**XÃ ĐÔNG ĐỘNG**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	10.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.50 (đường Phú Châu - Đống Năm):						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến Trạm Y tế	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp Trạm Y tế đến giáp xã Đông Hợp	2.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	2.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.300	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết	3.000			2,0		
	Khu dân cư mới Mả Tớt, thôn Quả Quyết:						
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	11.000			1,8		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	5.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	2.500			2,0		
	Khu dân cư mới thôn An Bài	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.9	**XÃ ĐÔNG HOÀNG**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hoàng	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.300	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
4.10	**XÃ ĐÔNG HỢP**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp thị trấn Đông Hưng đến trụ sở UBND xã Đông Hợp	14.000	800	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Các	12.000	800	500	1,5	1,6	1,5
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông La	6.000	800	500	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	1.300	800	500	3,0	1,6	1,5
	Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10:						
	Đường số 6C, đường số 7	10.000			2,0		
	Đường số 5, đường số 10, đường số 13	8.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	5.000			2,0		
	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Bệnh viện Đa khoa):						
	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Đáp đến ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ (thôn Phong Lôi Đông)	6.500			1,5		
	Từ giáp ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ, thôn Phong Lôi Đông đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	5.000			1,5		
	Đường trục xã	2.500	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		800			1,6	
	Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa	3.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
4.11	**XÃ ĐÔNG KINH**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Tân đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	6.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến ngã tư Vô Hối	7.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Kinh	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Thuộc địa phận xã Đông Kinh	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.53B (đường Đông Kinh):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến ngõ ông Đán, thôn Duyên Hà	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngõ ông Đán đến ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà	1.100	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà đến trụ sở UBND xã Đông Kinh	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.55:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	1.200	750	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đò Mom	1.000	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ	5.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Đông Kinh đến cống Kinh Hào	1.200	750	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
4.12	**XÃ ĐÔNG LA**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp phố Nguyễn Hán Đình (cầu Nguyễn mới) đến đình Cổ Dũng	12.000	800	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp đình Cổ Dũng đến ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1	11.000	800	500	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1 đến giáp xã Đông Sơn	9.000	800	500	1,5	1,6	1,5
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Sơn	6.000	800	500	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn-An Bình):						
	Từ cầu Nguyễn cũ đến Công ty Giống cây trồng	5.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp Công ty Giống cây trồng đến cầu Rý	3.500	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.57: Từ cầu Nguyễn cũ đến ngã ba giáp Quốc lộ 10	9.000	800	500	1,8	1,6	1,5
	Đường huyện:						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn Đông Hưng	5.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Từ đường tránh thị trấn Đông Hưng đến giáp xã Đông Xá	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba bà Lẻo đến đình Cổ Dũng	2.500	800	500	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dũng đến đường tránh Quốc lộ 10	2.000	800	500	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.800	800	500	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		800			1,6	
	Đường nội bộ khu nhà ở thôn Anh Dũng	2.400			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Anh Dũng:						
	Đường huyện	6.500			2,0		
	Đường nội bộ	2.000			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vi:						
	Đường huyện	4.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Thuần Túy	3.000			2,0		
	Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:						
	Đường huyện	5.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.13	**XÃ ĐÔNG PHƯƠNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55A (đường Đông Phương): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương (đường mới)	2.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (khu Trà Khách)	1.000			3,0		
	Khu dân cư mới thôn Trung (khu cạnh chợ):						
	Đường trục xã	3.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			2,5		
	Khu dân cư mới thôn Nam	3.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.14	**XÃ ĐÔNG QUAN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	9.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	8.000	750	450	1,8	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.58D (đường Đông Lĩnh):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đường cứu hộ, cứu nạn	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường cứu hộ, cứu nạn						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.000	750	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đê tả Trà Lý	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến ngã ba miếu đền Quan Sơn	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Lĩnh cũ đến hội trường thôn Vạn Toàn	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Đông Phong cũ	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy cũ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn:						
	Đường trục thôn thuộc xã Đông Phong cũ		750			1,6	
	Các đoạn còn lại		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông	1.300			3,0		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Phong cũ	400			1,5		
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Huy và xã Đông Lĩnh cũ	300			1,5		
4.15	**XÃ ĐÔNG QUANG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (đường Trực Nội - Bến Sú):						
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Quang	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang đến giáp xã Trọng Quan	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	840	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây	2.000			2,2		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.16	**XÃ ĐÔNG SƠN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng	8.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường tránh Quốc lộ 10: Đoạn từ giáp xã Đông La đến giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đọ)	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Sơn	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Sơn	2.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.58E (đường Đông Sơn): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Sơn	2.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường vành đai: Từ cầu 17 thôn Nam đến giáp đường ĐH.55	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Đông Sơn đến cầu Trường Tiểu học xã Đông Sơn	2.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Trung	1.500			2,2		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.17	**XÃ ĐÔNG TÂN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ cầu Gọ đến ngã tư giao với đường ĐT.457	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.457 đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	6.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt	7.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt đến hết địa phận xã Đông Tân	4.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Quốc lộ 39 mới: Từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân) đến hết địa phận xã Đông Tân	3.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐT.457: đoạn từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Giang, huyện Thái Thụy	3.500	750	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ	5.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giẳng đến giáp Quốc lộ 39	2.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ sân vận động đến hết đất nhà bà Uyên, thôn Tây Thượng Liệt	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.18	**XÃ ĐÔNG VINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.54A (đường Đông Vinh): Từ giáp đường ĐH.54 đến trụ sở UBND xã Đông Vinh	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2						
	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Đông Hưng tại Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 03/12/2021)	300			4,0		
	Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.19	**XÃ ĐÔNG XÁ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.54: Từ giáp đường ĐH.55 đến bến đò Gạch	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.54 đến giáp xã Đông La	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.20	**XÃ ĐÔNG XUÂN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân	11.500	800	500	1,8	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Quốc lộ 10 cũ: Từ Quốc lộ 10 đến Nhà máy may Tân Đệ 8	6.000	800	500	2,5	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ ngã tư Đông Xuân, Đông Quang đến Quốc lộ 39	2.500	800	500	2,0	2,0	1,5
	Đường trục xã	2.500	800	500	2,0	2,0	1,5
	Đường trục thôn		800			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
4.21	**XÃ HÀ GIANG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.53A (đường Đông Hà):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà cũ	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Vinh đến cầu Nội	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (giáp xã Đông Xá)	700	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà cũ đến cống Xiphong Liên Hoàn	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cầu Hoang Thổ	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang cũ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hà cũ	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường mầm non từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Lương Đống	2.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiến	2.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
4.22	**XÃ HỒNG BẠCH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Từ giáp cầu chợ Khô đến giáp xã Hồng Việt	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.47: Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May Vjon	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường vào nghĩa trang đến bến Rống	1.300	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.48C (đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):						
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê đến Trường Tiểu học Bạch Đằng (cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bạch Đằng cũ	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
4.23	**XÃ HỒNG GIANG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Giang	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ ngã tư Bùi (giáp xã Liên Hoa) đến giáp đường ĐH.48B	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐH.48B đến giáp cống sông Tép (đi xã Hồng Bạch)	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.48B: Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Giang	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đông Đô:						
	Các lô đất bám đường ĐH.47	3.000			1,8		
	Các lô đất bám đường ĐH.48	3.500			1,8		
	Các lô đất bám đường nội bộ	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
4.24	**XÃ HỒNG VIỆT**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Việt	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.47A (đường Hồng Việt):						
	Từ giáp đường ĐH.47 đến cây đa (giáp nhà ông Chiến)	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cây đa (giáp nhà ông Chiến) đến trụ sở UBND xã Hồng Việt	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Hồng Việt đến cầu Vạn Lập	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.25	**XÃ HỢP TIẾN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Phong Châu đến giáp hộ ông Thương, thôn Tân Bình	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ hộ ông Thương, thôn Tân Bình đến hết địa phận xã Hợp Tiến	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.58A (đường Hợp Tiến): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	1.400	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ) đến Trường Trung học cơ sở xã Hợp Tiến	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Tân Bình:						
	Đường ĐH.58A	2.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.26	**XÃ LIÊN GIANG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45B: Đoạn qua xã Liên Giang	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.27	**XÃ LIÊN HOA**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ cầu Kim Bôi đến giáp xã Thăng Long	7.000	600	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.47:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	3.200	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ): Từ giáp đường ĐH.56 đến giáp xã Hồng Giang	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):						
	Từ giáp đường ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam cũ	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến Nhà máy gạch Hoa Lư	1.800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp Nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lựa	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư quán Bùi đến đường chợ Khô	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:						
	Đường ĐH.48	3.500			1,5		
	Đường trục xã	2.500			1,5		
	Đường nội bộ	1.200			1,5		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.28	**XÃ LÔ GIANG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Lô Giang	2.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba ĐT.455 đến cống ông Bạc, thôn Phú Nông	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	840	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.29	**XÃ MÊ LINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45D (đường Mê Linh): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Mê Linh	1.800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:						
	Đường ĐH.45	3.500			1,5		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.30	**XÃ MINH PHÚ**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ): Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp cống Vực	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.56A (đường Đồng Phú): Từ giáp cống Vực đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.58B (đường Minh Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu cũ	1.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (thôn Thọ Trung) đến Uỷ ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	1.400	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Chương Dương	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Minh Châu cũ	1.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Phú cũ	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.31	**XÃ MINH TÂN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến trụ sở UBND xã Minh Tân	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	6.000	750	450	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Lô Giang	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang): từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thăng Long	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 (đất ông Trình, thôn Duy Tân) đến ngã ba đường ĐH.47 (đất ông Cao, thôn Duy Tân)	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã đến Trạm Y tế xã Minh Tân	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Duy Tân:						
	Đường ĐH.47	4.000			1,5		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.32	**XÃ NGUYÊN XÁ**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Phong Châu, xã Phú Châu đến Công ty TNHH Hoa Việt	11.500	800	500	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp Công ty TNHH Hoa Việt đến cầu vào trụ sở UBND xã Nguyên Xá	13.000	800	500	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp cầu vào trụ sở UBND xã Nguyên Xá đến giáp cầu K40	14.000	800	500	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.300	800	500	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		800			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.33	**XÃ PHONG CHÂU**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá	10.500	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.58C (đường Phong Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu	1.500	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp cống Khuốc	1.400	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
4.34	**XÃ PHÚ CHÂU**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá	10.500	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.49 (đường Phú Châu)						
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.50 (gốc đa)	1.500	750	450	3,0	1,6	1,5
	Từ đường ĐH.50 (gốc đa) đến cầu Trọng Phú	1.300	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	1.300	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
4.35	**XÃ PHÚ LƯƠNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45:						
	Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ĐH.45A đến giáp nghĩa trang nhân dân xã Liên Giang	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45A (đường Phú Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.45B: Từ giáp đường ĐH.45 đi xã Đô Lương	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã đến đất ông Thìn, thôn Duyên Tục	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:						
	Đường ĐH.45	3.000			2,0		
	Đường ĐH.45B	2.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
4.36	**XÃ THĂNG LONG**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ cầu K36 đến trạm biến thế xã Thăng Long	7.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến giáp xã Minh Tân	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang):						
	Từ giáp xã Minh Tân đến trụ sở UBND xã Thăng Long	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Liên Hoa (chợ Khô) đến giáp đền bà Cẩm Hoa	2.800	750	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.47A: Từ cầu Rều đến giáp xã Hồng Việt	1.200	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.37	**XÃ TRỌNG QUAN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.49 (đường Tăng - Trọng Quan):						
	Từ cầu Trọng Phú đến Trạm Y tế	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Trạm Y tế đến cống ông Trụ	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp cống ông Trụ đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.51: Từ giáp xã Đông Quang đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngõ bà Lan, thôn Tràng Quan đến ngã tư trung tâm xã	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

PHỤ LỤC 02 - 4: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN ĐÔNG HƯNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10)	V	Giáp xã Đông Hợp (hộ ông Mai Đức Huấn)	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Trung tâm Y tế)	17.500	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Mai Văn Tập)	Kho Bạc nhà nước	21.000	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Giáp Kho Bạc nhà nước	Đường vào Nhà Văn hóa tổ 7 (chợ cũ)	15.000	2.040	1.200	800	1,9	2,1	2,0	2,0
			Đường vào Nhà Văn hóa tổ 7 (chợ cũ)	Chân cầu Nguyễn mới	8.000	2.040	1.200	800	1,9	2,1	2,0	2,0
4.2	Phố Đào Vũ Thường (Quốc lộ 10 cũ và đoạn không tiếp giáp Quốc lộ 10 cũ)	V	Công ty CP Sách, thiết bị trường học	Đầu cầu Nguyễn cũ	6.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Hộ ông Vũ Hồng Khanh	Hộ ông Lưu Việt Tác	2.500	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.3	Phố Lương Duyên Hồi (đường Bách hóa tổng hợp)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	6.600	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	4.000	1.800	1.500	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
4.4	Phố Nguyễn Bá Dương (đường Đài truyền thanh huyện)	V	Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Đào Vũ Thường	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.5	Phố Nguyễn Đình Chính (đường Tòa án - Công an)	V	Phố Nguyễn Văn Năng	Sông Thống Nhất	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.6	Phố Nguyễn Hán Đình (Quốc lộ 10 cũ)	V	Cầu Nguyễn cũ	Công ty Giống cây trồng (giáp xã Đông La)	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Đầu cầu Nguyễn cũ	Đầu cầu Nguyễn mới (thuộc tổ 10)	4.000	3.000	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Đầu cầu Nguyễn mới	Hết địa phận thị trấn	3.000	1.500	1.300	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.7	Phố Nguyễn Thành (đường Trung học phổ thông)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trường Trung học phổ thông Đông Quan	5.000	3.000	1.800	1.200	3,0	2,1	2,0	2,0
4.8	Phố Nguyễn Thị Tần	V	Phố Đào Vũ Thường	Giáp xã Nguyên Xá	3.000	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.9	Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trung tâm Văn hóa huyện	20.300	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Giáp trung tâm Văn hóa huyện	Cầu K40	18.000	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
4.10	Phố Phạm Huy Quang (đường Trung tâm Y tế)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Trung tâm Y tế huyện	6.500	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Trung tâm Y tế huyện	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.11	Phố Phạm Hưng Văn (đường qua cửa hàng lương thực Nguyễn)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trạm Y tế thị trấn	6.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Giáp Trạm Y tế thị trấn	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.000	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Đường lương thực sông Hồng		4.000				2,2			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.12	**Phố Trương Đăng Thủy (đường khu tập thể thương nghiệp cũ)**	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Khu tập thể thương nghiệp cũ (hộ ông Phạm Văn Tải)	6.000	3.000	1.800	1.200	2,0	2,1	2,0	2,0
			Giáp khu tập thể thương nghiệp cũ (nhà bà Vũ Thị Thăng)	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.000	1.800	1.500	1.200	2,0	2,1	2,0	2,0
4.13	**Ngõ 83 phố Bùi Sĩ Tiêm (đường vào Nhà máy xay)**	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Nhà máy xay	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.14	**Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10**	V	Đường số 6C		10.000				2,0			
			Đường số 5		8.000				2,0			
			Đường nội bộ còn lại		5.000				2,0			

PHỤ LỤC 01 - 5: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.1	**XÃ AN NINH**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hướng)	6.600	600	450	2,4	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hướng) đến giáp thị trấn Tiền Hải	5.000	600	450	2,4	1,6	1,5
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp Quốc lộ 37B (ngã ba Đông Hướng) đến cầu Thống Nhất I	7.500	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ): Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cổ Rồng	3.000	600	450	2,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Chợ huyện (giáp thị trấn Tiền Hải) đến đường ĐH.37 (đường 8B cũ)	2.000	600	450	2,9	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã và khu tái định cư	2.600			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.2	**XÃ BẮC HẢI**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.35 (đường 7 cũ):						
	Từ cầu Bắc Trạch đến ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải)	1.600	600	450	3,1	1,6	1,5
	Từ ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải) đến giáp xã Nam Hà	1.400	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.35 đến Trường Tiểu học xã Bắc Hải	1.600	600	450	2,6	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Bắc Hải đến cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân	1.400	600	450	2,8	1,6	1,5
	Từ cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân đến giáp xã Bình Định, huyện Kiến Xương	1.000	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.3	**XÃ ĐÔNG CƠ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	6.000			2,0		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	6.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	5.000	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Phong	2.600	600	450	1,9	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ	1.500			1,9		
	Khu dân cư mới thôn Đức Cơ:						
	Đường song song với đường ĐT.465	4.000			1,9		
	Đường nội bộ	1.800			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.4	**XÃ ĐÔNG HOÀNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Long đến giáp xã Đông Minh	2.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ giáp xã Đông Trung đến ngã ba đường ĐT.464	2.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đường ĐT.464 (đường 221D cũ) đến giáp xã Đông Long	1.800	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.5	**XÃ ĐÔNG LÂM**						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp xã Tây Giang đến giáp xã Tây Tiến	5.000	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	6.000			2,0		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	6.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	5.000	600	450	2,2	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ đường ĐT.465 (đường Đồng Châu) đến đê 5 (giáp xã Nam Cường)	1.100	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến trụ sở UBND xã Đông Lâm	2.600	600	450	1,9	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư thôn mới Thanh Đông (xóm 11):						
	Đường gom ĐT.465	4.000			1,9		
	Đường nội bộ	1.800			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 12):						
	Đường gom ĐT.465	4.500			1,9		
	Đường nội bộ	2.000			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 13):						
	Đường gom ĐT.465	3.000			1,9		
	Đường nội bộ	1.200			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (phía tây cây xăng Văn Phẩm)						
	Đường gom	4.500			1,9		
	Đường nội bộ	2.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.6	**XÃ ĐÔNG LONG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ giáp đường ĐH.34 (ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng	2.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.32 (đường 221D cũ): Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	1.500	600	450	3,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	1.500	600	450	2,9	1,6	1,5
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Hoàng đến đê số 6	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu tái định cư	1.000			2,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.7	**XÃ ĐÔNG MINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ cống Đông Minh đến cống ông Điện (giáp xã Đông Hoàng)	2.500	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	7.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã tư Đông Minh đến đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh	5.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh đến đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5)	4.000	600	450	2,6	1,6	1,5
	Từ đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5) đến cống Đông Minh	3.000	600	450	2,8	1,6	1,5
	Từ giáp cống Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	2.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến nhà nghỉ Công Đoàn	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐT.465A:						
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Ngải Châu	5.000	600	450	2,2	1,6	1,5
	Từ cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Ngải Châu đến ngã ba đi nhà nghỉ Công an	3.500	600	450	2,6	1,6	1,5
	Từ ngã ba đi nhà nghỉ Công an đến nhà nghỉ Công an	2.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài):						
	Từ ngã tư Đông Minh đến Nhà Văn hóa thôn Minh Châu	5.000	600	450	2,2	1,6	1,5
	Từ Nhà Văn hóa thôn Minh Châu đến giáp đê biển	3.500	600	450	3,2	1,6	1,5
	Đường đê số 6	1.100	600	450	3,3	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	1.100	600	450	3,3	1,6	1,5
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến đền Cửa Lân	1.000	600	450	3,3	1,6	1,5
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	1.000	600	450	3,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:						
	Đường song song với đường ĐT.464	2.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.200			3,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.8	**XÃ ĐÔNG PHONG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung	2.600	600	450	2,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.9	**XÃ ĐÔNG QUÝ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):						
	Từ giáp xã Tây Lương đến trụ sở UBND xã Đông Quý	1.800	600	450	2,9	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quý đến cầu Cây Xanh	2.500	600	450	2,7	1,6	1,5
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên	1.800	600	450	2,9	1,6	1,5
	Đường xuống bến phà Trà Lý cũ	1.900	600	450	2,9	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:						
	Đường trục xã	3.000			2,3		
	Đường nội bộ	1.500			2,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.10	**XÃ ĐÔNG TRÀ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến đò Phú Dâu	1.500	600	450	2,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.34A (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp đường ĐH.34 đến trụ sở UBND xã Đông Trà	1.200	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý, xã Đông Xuyên	1.200	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Thành Long	2.500			2,2		
	Khu dân cư mới sau Trạm xá, thôn Tân Hải	1.200			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.11	**XÃ ĐÔNG TRUNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng	2.500	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ đường ĐH.31 đến giáp xã Đông Phong	2.600	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.31 đến cầu Máng Nổi (sau Trường Tiểu học xã Đông Trung)	1.800	600	450	2,9	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:						
	Đường gom đường ĐH.31	1.800			3,1		
	Đường nội bộ	800			2,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.12	**XÃ ĐÔNG XUYÊN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Quý đến giáp xã Đông Hoàng	3.000	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	1.500	600	450	2,9	1,6	1,5
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà	1.800	600	450	2,9	1,6	1,5
	Đường chợ Đông Xuyên: Từ ngã ba đường ĐT.464 đến cổng Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp	3.200	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên	1.000			3,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.13	**XÃ NAM CHÍNH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đấu nối đường ĐT.462 mới	2.600	600	450	2,8	1,6	1,5
	Từ điểm đấu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	3.600	600	450	2,7	1,6	1,5
	Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Trung	4.600	600	450	2,4	1,6	1,5
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ ngã ba giao đường 221A cũ đến cầu mới	3.600	600	450	2,7	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến ngã tư đường ĐT.462 (đường 221A)	1.600	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.14	**XÃ NAM CƯỜNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Thắng đến Trường Tiểu học xã Nam Cường	2.500	600	450	2,2	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Cường đến đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ)	3.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thắng đến giáp xã Đông Lâm	1.300	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	1.000			3,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.15	**XÃ NAM HÀ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp cầu Đông Quách đến nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hướng Tân	3.000	600	450	2,3	1,6	1,5
	Từ giáp nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hướng Tân đến đường Hồng Hà	4.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ đường Hồng Hà đến giáp xã Nam Hải	3.000	600	450	2,3	1,6	1,5
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Bắc Hải đến giáp xã Nam Chính	1.600	600	450	2,9	1,6	1,5
	Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hồng	1.500	600	450	3,3	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.16	**XÃ NAM HẢI**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến giáp xã Nam Hồng	3.000	600	450	3,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.30A:						
	Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp ngã tư cạnh nhà ông Trụ, thôn Nội Lang Bắc	3.000	600	450	2,8	1,6	1,5
	Từ ngã tư cạnh nhà ông Trụ đến giáp ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc	3.500	600	450	2,6	1,6	1,5
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc đến trụ sở UBND xã Nam Hải	3.000	600	450	2,8	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Hải đến đường ra bến đò	2.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp đường ra bến đò đến cầu Đò Mèn	1.500	600	450	3,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.17	**XÃ NAM HỒNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp xã Nam Hải đến ngã ba đường ra bến đò Bồng He	4.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba đường ra bến đò Bồng He đến giáp xã Nam Trung	6.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.18	**XÃ NAM HƯNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Nam Thanh đến giáp quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung	4.500	600	450	2,2	1,6	1,5
	Từ quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung đến cầu Nam Hưng	6.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ cầu Nam Hưng đến giáp xã Nam Phú	4.500	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Thịnh đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung	4.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đường ĐT.462	1.800	600	450	2,3	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển	1.800			3,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.19	**XÃ NAM PHÚ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Hưng qua ngã tư giao với đường ĐH.39 đến giáp đê	4.500	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (đường 221A) đến trụ sở UBND xã Nam Phú	1.500	600	450	3,1	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.100	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.20	**XÃ NAM THẮNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đấu nối đường ĐT.462 mới	2.600	600	450	2,7	1,6	1,5
	Từ điểm đấu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	3.600	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Cường	2.500	600	450	2,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	1.300	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường huyện:						
	Từ nhà ông Nghĩa, thôn Rưỡng Trực Nam đến nhà ông Thuật, thôn Rưỡng Trực Nam	2.500	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đoạn còn lại	1.500	600	450	3,3	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba (xã Nam Cường, xã Nam Thắng, xã Nam Thịnh) đến ngã ba cạnh nhà ông Điệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng	1.500	600	450	3,3	1,6	1,5
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Điệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	2.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	2.000			3,4		
	Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam	1.500			3,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.21	**XÃ NAM THANH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	6.100	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cống Tài Rong	5.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp cống Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	4.500	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Thanh	5.000	600	450	2,2	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thanh đến giáp xã Nam Thắng	3.000	600	450	2,1	1,6	1,5
	Từ đường ĐT.462 đến giáp xã Nam Thắng	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới cống ông Mân, thôn Tiến Lợi:						
	Đường giáp sông Thủ Chính	4.500			2,0		
	Đường nội bộ	2.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.22	**XÃ NAM THỊNH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Cường đến giáp xã Nam Hưng	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.33A:						
	Từ giáp đê số 5 đến Trường Tiểu học xã Nam Thịnh	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Thịnh đến trụ sở UBND xã Nam Thịnh	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường huyện:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thịnh đến Đài quan sát (Đài 5)	3.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Đài quan sát (Đài 5) đến giáp xã Nam Hưng	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường khu dân cư bến cá Cửa Lân:						
	Đường trục chính	2.000			2,5		
	Đường nội bộ	1.500			2,7		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba giáp nhà ông Điệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	1.500	600	450	2,7	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.23	**XÃ NAM TRUNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Nam Chính đến giáp đất nhà ông Chi (kho lương thực cũ)	6.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ đất nhà ông Chi (kho lương thực cũ) đến đường vào phòng khám Hùng Răng	8.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp đường vào phòng khám Hùng Răng đến đất nhà ông Hiến (bến xe cũ)	9.000	600	450	2,3	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Hiến (bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	12.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):						
	Từ giáp đường Đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	7.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Thanh	5.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	12.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở UBND xã Nam Trung	9.000	600	450	2,3	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Trung đến Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải	8.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải đến giáp xã Nam Hồng	6.000	600	450	2,3	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	3,4	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.24	**XÃ PHƯƠNG CÔNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ):						
	Từ cầu Cổ Rồng đến Trường Trung học cơ sở xã Phương Công	4.300	600	450	2,4	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở xã Phương Công đến giáp xã Vân Trường	3.000	600	450	2,8	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện:						
	Từ giáp đường ĐH.37 đến cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch	3.000	600	450	2,8	1,6	1,5
	Từ giáp cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch đến giáp xã Tây Giang	1.500	600	450	2,9	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư cầu Cổ Rồng đến giáp xã Tây Giang (phố Nứa)	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		300			1,5	
5.25	**XÃ TÂY GIANG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Các Già đến ngã ba đi xã Tây Phong	2.500	700	450	2,4	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Tiến	1.500	700	450	2,7	1,6	1,5
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):						
	Từ giáp đường Ngô Duy Phớn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	11.000			2,0		
	Từ giáp đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến giáp xã Đông Lâm	7.000			2,0		
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải	10.000	700	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hầu	8.000			2,0		
	Đường 14/10 (đường ĐT.465): Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến ngã tư Trái Diêm	10.000	700	450	2,1	1,7	1,6
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Từ ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Phong	3.000	700	450	2,2	1,6	1,5
	Đường Ngô Duy Phớn (đường ĐT.462):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu Bệnh viện	10.000	700	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	7.700	700	450	2,0	1,6	1,5
	Đường Tạ Xuân Thu (nối từ phố Hùng Thắng với đường Ngô Duy Phớn):						
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải (chợ Tây Giang) đến trụ sở UBND xã Tây Giang	11.000	700	450	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Giang đến ngã ba cầu Bệnh viện (giáp đường Ngô Duy Phớn)	10.000	700	450	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện: Từ giáp xã Phương Công đến giáp xã Tây Phong	1.500	700	450	2,7	1,6	1,5
	Đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải: Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp đường ĐT.462	8.000			2,0		
	Đường trục xã:						
	Từ Ao Phe (thôn Nam) đến giáp nhà ông Qùy (thôn Đông)	2.000	700	450	3,5	1,6	1,5
	Từ nhà ông Quân (thôn Bắc) đến ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc)	4.000	700	450	2,5	1,6	1,5
	Ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc) đến đập Cổ Rồng II (thôn Đoài)	2.000	700	450	2,2	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	700	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu dân cư thôn Đông:						
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	7.000			2,0		
	Đường rộng 16,5 mét và 17,5 mét	6.000			1,9		
	Đường nội bộ còn lại	3.500			2,7		
	Khu dân cư Trái Diêm 3:						
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	6.000			2,0		
	Đường 18,5 mét	5.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	4.500			2,0		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	4.000			2,5		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	4.000			2,5		
	Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (giai đoạn 1)	4.000			2,5		
	Đường trục khu tập thể Bệnh viện Tây Tiền Hải	2.200	700	450	2,2	1,6	1,5
	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	3.500			2,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,5		
5.26	**XÃ TÂY LƯƠNG**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ)	3.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ) đến cầu Trà Lý	5.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương	4.000	600	450	2,2	1,6	1,5
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương đến ngã ba Quốc lộ 37B	3.600	600	450	2,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường xuống bến Trà Lý	2.300	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa	1.500			2,7		
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú	2.000			2,1		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.27	**XÃ TÂY NINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tây Ninh đến cầu Phong Lạc	1.200	600	450	3,3	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến đường ĐH.31	2.000	600	450	3,1	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:						
	Đường gom đường huyện	2.000			3,0		
	Đường 13,5 mét	1.700			3,0		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			3,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.28	**XÃ TÂY PHONG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp xã Tây Giang đến đường huyện (đường đi Cổ Rồng)	3.000	600	450	2,6	1,6	1,5
	Từ đường huyện (đường đi Cổ Rồng) đến đại lý xăng dầu Hạnh Sơn	4.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp đại lý xăng dầu Hạnh Sơn đến cầu ông Rư	4.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ cầu ông Rư đến cầu Đông Quách	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cổ Rồng)	1.500	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.29	**XÃ TÂY TIẾN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Ngô Duy Tân	2.000	600	450	3,0	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2)	2.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2) đến cầu Tám Tấn	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.30	**XÃ VÂN TRƯỜNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ): Từ giáp xã Phương Công đến trụ sở UBND xã Vân Trường	3.500	600	450	2,7	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Vân Trường đến giáp xã Bắc Hải	3.000	600	450	2,3	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.500	600	450	2,8	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Rạng Đông	1.500			2,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
5.31	**XÃ VŨ LĂNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.38 (đường 8C cũ): Từ cầu Vũ Lăng đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lê Lợi						
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp ĐH.38 đến đường quy hoạch số 10	2.000			2,7		
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp đường quy hoạch số 10 đến Uỷ ban nhân dân xã Vũ Lăng	1.500			3,0		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			3,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

PHỤ LỤC 02 - 5: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN TIỀN HẢI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đường 14-10	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Sân vận động 14-10	15.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
			Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	10.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
5.2	Đường Bùi Viện	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Đường Nguyễn Công Trứ	9.200	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
5.3	Đường Hoàng Văn Thái	V	Giáp ngã Năm Tượng đài	Cầu Tây An	9.200	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
5.4	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Viện	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
			Đường Bùi Viện	Đường Nguyễn Quang Bích	3.500	2.100	1.000	600	2,4	1,7	1,6	1,5
5.5	Đường Nguyễn Quang Bích	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	9.200	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
5.6	Đường Tạ Xuân Thu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp chợ Tây Giang	12.000	2.100	1.000	600	1,8	1,7	1,6	1,5
5.7	Đường Vũ Trọng	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Hùng Thắng	5.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
5.8	Đường Chợ huyện	V	Phố Hùng Thắng	Cầu Chợ huyện	3.500	2.100	1.000	600	2,8	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.9	Đường khu Quảng Trường	V	Đường 14-10	Phố Phan Ái	7.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
5.10	Đường khu kho giống cũ	V	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường 14-10	3.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5
5.11	Đường phía đông Trạm Y tế thị trấn Tiền Hải	V	Phố Trần Đức Thịnh	Phố Chu Đình Ngạn	4.000	2.100	1.000	600	1,8	1,7	1,6	1,5
5.12	Đường phía Tây thị trấn Tiền Hải tuyến III	V	Gồm các trục đường có bề rộng từ 10,5m đến 13,5m		3.700	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
5.13	Đường QL.37B	V	Giáp xã An Ninh	Giáp xã Tây Lương	3.500	2.100	1.000	500	2,0	1,7	1,6	1,5
5.14	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu)	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	10.000	2.100	1.000	500	2,1	1,7	1,6	1,5
			Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	Cầu Long Hầu	8.000	2.100	1.000	500	2,1	1,7	1,6	1,5
5.15	Đường ĐH.38 (đường 8C cũ)	V	Cầu Tây An	Đường QL.37B	3.500	1.500	700	500	2,0	1,7	1,6	1,5
			Đường QL.37B	Cầu xã Vũ Lăng	2.000	1.200	700	500	3,0	1,7	1,6	1,5
5.16	Phố Bùi Sính	V	Phố Hùng Thắng	Phố Trần Xuân Sắc	4.000	2.100	1.000	600	2,6	1,7	1,6	1,5
5.17	Phố Chu Đình Ngạn	V	Phố Tiểu Hoàng	Phố Trần Xuân Sắc	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.18	Phố Hoàng Vinh	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Nguyễn Trung Khuyến	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5
			Phố Nguyễn Trung Khuyến	Đường Nguyễn Công Trứ	4.500	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5
5.19	Phố Hùng Thắng	V	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bến xe ô tô	20.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
			Bến xe ô tô	Cầu Thống Nhất I	15.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5
5.20	Phố Lương Văn Sảng	V	Phố Vũ Nhu	Phố Phan Ái	4.500	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5
5.21	Phố Ngô Quang Đoan	V	Phố Hùng Thắng	Đường Vũ Trọng	4.800	2.100	1.000	600	2,2	1,7	1,6	1,5
5.22	Phố Nguyễn Trung Khuyến	V	Ngã tư Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Đường 14-10	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5
			Đường 14-10	Phố Phan Ái	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5
5.23	Phố Phan Ái	V	Phố Tiểu Hoàng	Đường 14-10	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5
5.24	Phố Tiểu Hoàng	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	22.000	2.100	1.000	600	2,2	1,7	1,6	1,5
5.25	Phố Trần Đức Thịnh	V	Phố Tiểu Hoàng	Nút giao phố Trần Xuân Sắc	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
5.26	Phố Trần Xuân Sắc	V	Đường Hoàng Văn Thái	Nút giao phố Chu Đình Ngạn	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,6	1,5
5.27	Phố Vũ Nhu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	4.500	2.100	1.000	600	3,0	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.28	Các đoạn đường khác	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Ngã ba đường sau trường Trung học cơ sở	4.000				2,1			
			Đường Vũ Trọng	Đường Hoàng Văn Thái	4.500	2.100	1.000	600	2,2	1,7	1,6	1,5
			Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	3.200	2.100	1.000	600	2,2	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	Giáp xã Tây Ninh	3.500	2.100	1.000	600	2,2	1,7	1,6	1,5
			Ngã tư Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba cạnh cây xăng Minh Hoàng Lê	2.500	1.500	700	500	2,1	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Cống 4 cửa (ngã ba)	1.500	1.000	700	500	2,1	1,7	1,6	1,5
			Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	Cống 4 cửa (ngã ba)	2.000	1.500	700	500	2,1	1,7	1,6	1,5
			Cống 4 cửa (ngã ba)	Cống giáp khu dân cư Bắc Đồng Đầm	1.500	1.000	700	500	2,3	1,7	1,6	1,5
			Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu)	Khu công nghiệp Tiền Hải	4.000	1.500	700	500	2,1	1,7	1,6	1,5
			Giáp Khu công nghiệp Tiền Hải	Đường vào Công ty Pha lê Việt Tiệp	3.000	1.500	700	500	2,1	1,7	1,6	1,5
			Đường Vũ Trọng (ngã tư giao với phố Nguyễn Quang Đoan)	Đường ĐH.38	2.500	1.000	700	500	2,1	1,7	1,6	1,5
			Đường ĐH.38	Nhà văn hóa thôn Tiền Phong cũ	2.000	1.000	700	500	2,5	1,7	1,6	1,5
			Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5 m		2.700				2,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.29	Khu đền Hoa Nhuệ	V	Các trục đường có bề rộng mặt đường từ 10,5m đến 13,5m		4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,6	1,5
5.30	Khu dân cư Bắc Đồng Đầm	V	Đường gom đường số 4		4.500				2,0			
			Đường nội bộ còn lại		2.500				2,1			
5.31	Khu dân cư Giang Long	V	Đường D1		6.000				2,1			
			Đường D2		5.000				2,1			

PHỤ LỤC 01 - 6: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THƯ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.1	**XÃ BÁCH THUẬN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.10 (đường Bách Thuận): Từ chùa Phật Bà đến trụ sở UBND xã Bách Thuận	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã tư cầu Đá đến giáp chợ Thuận Vi	3.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ chợ Thuận Vi đến lối rẽ hội trường thôn Trung Hòa	2.500	600	450	1,9	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,4	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
6.2	**XÃ DŨNG NGHĨA**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Tân Lập	4.000	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ): Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Việt Hùng	2.000	600	450	3,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.09 (đường Song Lập): Từ giáp xã Song Lãng đến Quốc lộ 10	1.800	600	450	3,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	600	450	2,9	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Dũng Thượng:						
	Đường ĐH.01	3.000			3,5		
	Đường nội bộ	1.500			3,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
6.3	**XÃ DUY NHẤT**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ): Từ giáp xã Vũ Tiến đến cầu Keo	3.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.03 (đường 220D cũ): Từ chùa Keo đến giáp xã Hồng Phong	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.4	**XÃ ĐỒNG THANH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Tịnh Xuyên	2.000	600	400	1,9	1,6	1,5
	Đường ĐH.04:						
	Từ dốc Đồng Đại đến giáp trụ sở UBND xã Đồng Thanh	1.700	600	400	2,4	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã Đồng Thanh đến dốc Thanh Hương	2.500	600	400	2,4	1,6	1,5
	Đường trục xã	700	600	400	2,1	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		350			1,5	
6.5	**XÃ HIỆP HÒA**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Song Lãng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	5.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến hội trường thôn An Để	6.300	600	450	2,2	1,6	1,5
	Từ giáp hội trường thôn An Để đến giáp xã Xuân Hòa	4.000	600	450	2,1	1,6	1,5
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):						
	Từ giáp xã Việt Hùng đến giáp Trường Tiểu học Hiệp Hòa	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ Trường Tiểu học Hiệp Hòa đến Trường Trung học phổ thông Lý Bôn	3.000	600	450	1,9	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Trung học phổ thông Lý Bôn đến giáp đê sông Trà Lý (bến Giống)	1.500	600	450	1,9	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba Tân Mỹ đến nhà thờ Tân Mỹ	1.500	600	450	1,9	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,1	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn An Để	4.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
6.6	**XÃ HÒA BÌNH**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Song An đến giáp thị trấn Vũ Thư	5.500	700	500	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):						
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến cầu sông T5	5.000	700	500	2,2	1,6	1,5
	Từ giáp cầu sông T5 đến giáp xã Song An	3.000	700	500	2,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):						
	Từ Từ Châu đến giáp Công ty CP Gốm xây dựng Đại Thắng	1.000	700	500	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ Công ty CP Gốm xây dựng Đại Thắng đến giáp Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	2.000	700	500	2,5	1,6	1,5
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	3.100	700	500	3,3	1,6	1,5
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp thị trấn Vũ Thư	7.500	700	500	2,1	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.300	700	500	2,3	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Đường nội bộ cụm dân cư phía Bắc đường 220B	5.300			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.7	**XÃ HỒNG LÝ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.05 (đường Hồng Lý): Từ dốc Thanh Hương đến trụ sở UBND xã Hồng Lý	1.400	600	400	2,4	1,6	1,5
	Đường trục xã	700	600	400	2,1	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,5		
6.8	**XÃ HỒNG PHONG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.03 (đường 220D cũ): Từ giáp xã Duy Nhất đến bến đò Nam Thanh	900	600	400	2,2	1,6	1,5
	Đường trục xã	700	600	400	2,1	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,5		
6.9	**XÃ MINH KHAI**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tự Tân	4.200	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.01(đường 220A cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	3.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.01B (đường Minh Khai): Từ giáp đường ĐH.01 đến trụ sở UBND xã Minh Khai	2.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Khai đến giáp xã Minh Lãng	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.10	**XÃ MINH LÃNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến giáp Cầu Giai	5.400	700	500	2,2	1,6	1,5
	Từ cầu Giai đến giáp cầu Gòi	6.500	700	500	2,4	1,6	1,5
	Từ cầu Gòi đến giáp xã Song Lãng	5.300	700	500	2,1	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Phớn đến cầu Giai	1.500	700	500	2,7	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.100	700	500	2,3	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Trai	3.500			2,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.11	**XÃ MINH QUANG**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1):						
	Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Minh Khai	4.200	700	500	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp xã Tự Tân đến ngã ba Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	4.200	700	500	1,8	1,6	1,5
	Quốc lộ 10: Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến giáp xã Tự Tân	5.000	700	500	2,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ): Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	3.500	700	500	3,4	1,6	1,5
	Đường ĐH.01A (đường Minh Quang): Từ giáp Quốc lộ 10 đến ngã ba Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	2.200	700	500	3,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):						
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến ngã ba đường vào thôn Minh Quàn	10.000	700	500	2,0	1,6	1,5
	Từ đường vào thôn Minh Quàn đến ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	5.000	700	500	2,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến hết địa phận xã Minh Quang	3.000	700	500	2,5	1,6	1,5
	Đường số 2:						
	Từ giáp trụ sở Đài Truyền thanh đến trụ sở Công an huyện Vũ Thư	12.000	700	500	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở Công an huyện Vũ Thư đến Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	7.000	700	500	1,8	1,6	1,5
	Đường từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454, đoạn thuộc địa phận xã Minh Quang (đoạn ngoặt gần chùa Đống Cao)	2.500	700	500	1,9	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	700	500	3,4	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới xã Minh Quang (thôn La Uyên cạnh đường số 2)	6.000			2,0		
	Đường nội bộ khu đô thị 5,4 ha	4.500			2,9		
	Đường nội bộ khu dân cư cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	6.000			2,1		
	Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh Trung tâm bảo trợ xã hội (thôn Huyền Sỹ)	1.600			2,5		
	Đường giáp khu 5,4 ha thôn Minh Quàn	4.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.12	**XÃ NGUYÊN XÁ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):						
	Từ giáp xã Song An đến giáp xã Trung An	5.000	700	500	2,1	1,6	1,5
	Từ giáp xã Trung An đến cầu Đồng Thép	5.000	700	500	2,1	1,6	1,5
	Từ cầu Đồng Thép đến giáp xã Vũ Tiến	6.300	700	500	2,3	1,6	1,5
	Đường ĐH.07B (đường Nguyên Xá): Từ giáp đường ĐT.463 đến trụ sở UBND xã Nguyên Xá	2.500	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	700	500	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thái	2.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.13	**XÃ PHÚC THÀNH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.08 (đường 216 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến Trường Trung học cơ sở Phúc Thành	2.200	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến giáp đê sông Trà Lý	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
6.14	**XÃ SONG AN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Hòa Bình	5.500	700	500	2,6	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ): Từ giáp xã Hòa Bình đến giáp xã Nguyên Xá	5.000	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.07 (đường Phúc An): Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Trung An	5.000	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp thị trấn Vũ Thư	6.000	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	700	500	2,8	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh	2.500			2,7		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Gia Hội (chợ Đền)	1.200			2,5		
	Khu dân cư mới thôn Quý Sơn:						
	Đường trục xã	2.000			2,3		
	Đường nội bộ	1.200			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.15	**XÃ SONG LÃNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Lãng đến chợ Lạng cũ	5.300	600	450	2,1	1,6	1,5
	Từ giáp chợ Lạng cũ đến giáp xã Hiệp Hòa	4.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.09 (đường Song Lập): Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Dũng Nghĩa	2.000	600	450	3,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	1,9	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
6.16	**XÃ TAM QUANG**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Tự Tân đến giáp xã Dũng Nghĩa	4.000	700	500	2,6	1,6	1,5
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Dũng Nghĩa	2.200	700	500	3,5	1,6	1,5
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp xã Tự Tân đến cầu Tam Quang	2.000	700	500	3,3	1,6	1,5
	Đường ĐH.11 (đường Tam Quang): Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tam Quang	1.700	700	500	3,2	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tam Quang đến cầu Nhì	1.500	700	500	3,1	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Vô Ngại	1.500			1,9		
	Khu dân cư mới thôn Thượng Điền	2.500			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.17	**XÃ TÂN HÒA**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Phong đến cầu Chờ	7.500	700	500	2,1	1,6	1,5
	Từ cầu Chờ đến giáp xã Minh Lãng	5.300	700	500	2,7	1,6	1,5
	Đường ĐT.454A (Đường vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ)	3.500	700	500	2,9	1,6	1,5
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình	3.100	700	500	2,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.08 (đường 216 cũ): Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Phúc Thành	2.000	700	500	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba giáp Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454	2.400	700	500	1,7	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.18	**XÃ TÂN LẬP**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Nhất	5.000	700	500	1,8	1,6	1,5
	Từ cầu Nhất đến cầu Tân Đệ	5.500	700	500	2,3	1,6	1,5
	Quốc lộ 10 (cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp sông Hồng (bến phà Tân Đệ cũ)	1.500	700	500	2,4	1,6	1,5
	Đường ĐH.09 (đường Song Lập): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tân Lập	2.000	700	500	3,2	1,6	1,5
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp đường ĐH.09 đến cống Tân Đệ	3.000	700	500	3,1	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Tân Lập đến chợ Cống	1.200	700	500	3,1	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam):						
	Đường nội bộ khu tái định cư cống Tân Đệ	2.000			1,8		
	Đường nội bộ khu tái định cư khu chợ Tân Lập	4.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.19	**XÃ TÂN PHONG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình đến giáp xã Tân Hòa	8.000	700	500	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ): Từ giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình đến đường ĐT.454	3.500	700	500	2,1	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba giáp trụ sở UBND xã Tân Phong đến cống Đình	1.500	700	500	2,4	1,6	1,5
	Từ cống Đình đến cống Mễ Sơn	1.300	700	500	2,3	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	700	500	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Ô Mễ 1	3.000			1,9		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.20	**XÃ TRUNG AN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ): Đoạn qua xã Trung An	6.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.07 (đường Phúc An): Từ giáp xã Song An đến giáp thành phố Thái Bình	5.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.07A (đường Trung An): Từ đường ĐH.07 đến trụ sở UBND xã Trung An	1.600	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mở rộng thôn Lang Trung	1.500			1,9		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
6.21	**XÃ TỰ TÂN**						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	4.000	700	450	2,4	1,6	1,5
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Minh Quang	4.200	700	450	1,8	1,6	1,5
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp đường ĐH.12 (cầu Tự Tân) đến giáp xã Tam Quang	2.200	700	450	2,3	1,6	1,5
	Đường ĐH.12 (đường Tự Tân): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tự Tân	1.500	700	450	1,9	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã tư Trạm xá (cũ) đến giáp địa phận xã Hòa Bình	900	700	450	2,2	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	700	450	2,1	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đông An:						
	Đường trục chính	2.500			2,6		
	Đường nội bộ	2.000			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
6.22	**XÃ VIỆT HÙNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Tây (xã Việt Hùng)	3.200	700	500	2,5	1,6	1,5
	Từ cầu Tây đến dốc Búng	4.000	700	500	2,4	1,6	1,5
	Từ giáp dốc Búng đến Trại tằm Việt Hùng	3.000	700	500	2,7	1,6	1,5
	Từ giáp Trại tằm Việt Hùng đến giáp xã Hiệp Hòa	2.400	700	500	2,3	1,6	1,5
	Đường ĐH.09 (đường Song Lập): Đoạn thuộc địa phận xã Việt Hùng	1.800	700	500	3,3	1,6	1,5
	Đường giáp chân đê từ giáp chợ Búng đến giáp xã Hồng Lý	1.500	700	500	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Trạm xá đến Nhà máy nước	3.000	700	500	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Mỹ Lộc 1	1.800			3,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.23	**XÃ VIỆT THUẬN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Vinh đến Thái Hạc (giáp đê sông Hồng)	4.000	700	500	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.06: Từ giáp xã Vũ Đoài đến giáp xã Vũ Vân	1.200	700	500	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.14 (đường Việt Thuận): Từ giáp đường ĐT.454 đến trụ sở UBND xã Việt Thuận	1.500	700	500	2,4	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.24	**XÃ VŨ ĐOÀI**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.06: Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Việt Thuận	1.200	600	450	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	1,9	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
6.25	**XÃ VŨ HỘI**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp cây xăng Vũ Hội	9.000	700	500	3,1	1,6	1,5
	Từ cây xăng Vũ Hội đến đến ngã ba đường trục xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An (Cửa hàng hợp tác xã mua bán cũ)	12.000	700	500	2,8	1,6	1,5
	Từ ngã ba đường trục xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An đến giáp cụm công nghiệp Vũ Hội	8.000	700	500	3,0	1,6	1,5
	Từ cụm công nghiệp Vũ Hội đến giáp cầu Cọi	6.000	700	500	3,3	1,6	1,5
	Từ cầu Cọi đến giáp xã Vũ Vinh	3.500	700	500	3,4	1,6	1,5
	Đường ĐT.460 (đường 219 cũ): Từ ngã ba đường ĐT.454 đến giáp xã Vũ Vinh	2.000	700	500	3,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.500	700	500	2,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đức Lân:						
	Đường trục xã	3.000			1,8		
	Đường còn lại	1.500			2,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.26	**XÃ VŨ TIẾN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):						
	Từ giáp xã Nguyên Xá đến giáp trạm bơm Nam Hưng	4.500	700	500	2,1	1,6	1,5
	Từ trạm bơm Nam Hưng đến giáp xã Duy Nhất	6.300	700	500	1,9	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	700	500	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		700			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh chợ Bồng	2.000			1,8		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Song Thủy (gần chùa Keo)	2.000			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
6.27	**XÃ VŨ VÂN**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.06: Từ giáp xã Việt Thuận đến giáp xã Vũ Hòa, huyện Kiến Xương	700	600	400	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	700	600	400	2,1	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m^2			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		350			1,5	
6.28	**XÃ VŨ VINH**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Việt Thuận	3.000	600	450	3,1	1,6	1,5
	Đường ĐT.460 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương	2.000	600	450	3,2	1,6	1,5
	Đường ĐH.13A (đường Vũ Vinh): Từ đường ĐT.460 đến trụ sở UBND xã Vũ Vinh	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.29: Từ giáp đường ĐT.460 đến giáp xã Vũ Thắng, huyện Kiến Xương	2.000	600	450	1,9	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	600	450	2,6	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	
6.29	**XÃ XUÂN HÒA**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Hiệp Hòa đến cầu Giớ	3.000	600	450	2,1	1,6	1,5
	Từ cầu Giớ đến cây xăng Việt Hà	4.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Đồng Thanh	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại		400			1,5	

PHỤ LỤC 02 - 6: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VŨ THƯ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04 /2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2023 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.1	Quốc lộ 10	V	Trụ sở Công ty Ivory	Trụ sở Chi cục Thuế	8.500	2.800	1.700	1.400	2,1	1,8	1,7	1,5
			Giáp trụ sở Chi cục Thuế	Cửa hàng Dược phẩm	11.000	3.000	1.700	1.400	2,2	1,9	1,7	1,5
			Giáp Cửa hàng Dược phẩm	Trụ sở UBND thị trấn Vũ Thư	14.000	3.000	1.700	1.400	2,3	1,9	1,7	1,5
			Giáp trụ sở UBND thị trấn Vũ Thư	Xí nghiệp khai thác thủy lợi Vũ Thư	11.000	3.000	1.700	1.400	2,2	1,8	1,7	1,5
			Giáp Xí nghiệp khai thác thủy lợi Vũ Thư	Ngã tư La Uyên	9.000	2.000	1.200	1.000	2,3	1,8	1,6	1,5
6.2	Đường ĐT.463 (đường 220b cũ)	V	Giáp đường 10B	Giáp xã Hòa Bình	5.000	1.800	1.200	1.000	2,8	1,8	1,6	1,5
6.3	Đường ĐH.01A	V	Quốc lộ 10	Hết địa phận thị trấn	2.500	1.800	1.200	1.000	2,9	1,8	1,6	1,5
6.4	Đường ĐH.02	V	Giáp xã Hòa Bình	Cầu Thẫm	9.000	3.000	1.700	1.400	2,6	2,0	1,7	1,5
			Cầu Thẫm	Cầu Chéo	11.000	4.000	1.700	1.400	2,3	2,0	1,7	1,5
			Giáp cầu Chéo	Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư	10.000	3.000	1.700	1.400	2,5	2,0	1,7	1,5
6.5	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang)	V	Giáp xã Song An	Cầu Thẫm	7.000	3.000	1.700	1.400	2,5	2,0	1,7	1,5
			Cầu Thẫm	Ngã ba đường trục khu Hùng Tiến	6.000	3.000	1.700	1.400	2,3	1,8	1,6	1,5
			Ngã ba đường trục khu Hùng Tiến	Cầu S1	4.000	2.000	1.200	1.000	2,6	1,8	1,6	1,5